

Bát-Nhã Tâm-kinh thích chú



NHƯ PHÁP QUÂN TRẦN NGỌC ANH

tủ sách tinh hoa việt nam
2006

ĐÔI LỜI GIỚI THIỆU

Thường ngày trong các thời công phu, chúng ta ai cũng thường tụng BÁT-NHÃ TÂM KINH. Nó là chìa khoá mở cửa cho chúng ta thâm nhập tri kiến Phật. Thế mà xưa nay ít người ngộ nhập là tại sao? Đó là tại vì chúng ta chỉ thuộc chữ mà không hiểu thấu đáo nghĩa của từng chữ, lý của từng câu. Và lại bản kinh này quá hàm súc, quá phong phú. vì nó đựng tất cả các tinh yếu của bộ ĐẠI BÁT NHÃ gồm 600 quyển do Đức Phật đã nói ra trong 22 năm.

Thật là một điều may mắn khi chúng ta nắm bản NGHIÊN CỨU TÂM KINH này và từ đó chúng ta có thể tu tập để chứng ngộ, nghĩa là đi từ thập-Tín, tam-Hiền, qua thập Thánh-địa đến đến bậc Đăng-giác, là quả vị cao tột của Bồ-tát thừa, chỉ còn một bậc nữa là thành Phật.

Đạo Phật không phải là một tôn giáo xây dựng nên vì sự lo sợ như các tôn giáo của người cổ sơ trong các miền rừng núi hoang vu. Nó không phải là một tôn giáo chỉ chăm lo kiến tạo đạo đức cho loài người yên vui chung sống với nhau cho hoà hợp. Nó không phải là niềm tin tôn giáo cho các nhà đại bác học như Albert Einstein, tin tưởng có một nguyên lý duy nhất điều động vũ trụ theo đúng như thực tế đã an bài.

Đạo Phật không nằm trong cả ba trường hợp nói trên. Vì nó là một tôn giáo nói về thực tại của mọi người đang sống: thực tại đó là sự đau khổ triền miên, qua nhiều thế hệ liên tiếp không có lối thoát nếu mọi người cứ một mực không chịu quay nhìn vào tự tâm của chính mình; vì tự tâm của mọi người đều có CHƠN TÁNH mà Đức Thích-Ca đã chứng ngộ. và đã dày công chỉ dẫn cho chúng ta thấy.

Nếu chúng ta quyết chí theo vết chân Ngài, để đi tìm con đường thoát khổ thì chúng ta sẽ được toại nguyện ngay. Chỉ cần chúng ta hiểu rõ Tâm Kinh và HÀNH TÂM BÁT NHÃ... là đến đích.

Tại sao không thực hành? Không biết rõ cách thực hành thì nên xem tập sách này.

Kính cáo

Như Pháp Quân Trần Ngọc Anh

Saigòn 1992

MỤC LỤC

Đôi lời giới thiệu

Thiên Một - Tổng thích đề kinh

Chương Một — Đề kinh

- I. Giải thích tên kinh
- II. Hiện bày thể kinh
- III. Nói rõ tông kinh
- IV. Công dụng của kinh
- V. Phán định giáo tướng

Chương Hai — Tên người dịch kinh

Thiên Hai — Chánh thích văn kinh

Chương III - Hiện thuyết bát-nhã

- I. Nhân Người hiển pháp
 1. Người năng tu
 2. Pháp sở tu
 3. Cảnh giới hành quán
 4. Công năng tu chứng
- II. Chỉ rõ pháp không
 1. Chỉ rõ uẩn không
 2. Hiểu rõ Đức không
 - a) Tổng tiêu
 - b) Biệt thích
 - (1) Ba khoa
 - (2) Mười hai nhân duyên
 - (3) Tứ Đế
 - (4) Trí, Đắc
- III. Hiện rõ diệu quả
 1. Bồ-tát được Niết-bàn
 2. Chư Phật được Bồ-đề
- IV. Kết luận: Ca tụng công năng

Chương IV - Mật thuyết Bát-nhã

Phụ lục

Đôi lời cuối sách của dịch giả

Thơ

*Thiên Một***TỔNG THÍCH ĐỀ KINH**

Chương Một: Đề kinh

I.- Giải thích tên kinhTên kinh có tám chữ: **BÁT-NHÃ BA-LA MẬT ĐA TÂM KINH****Thích**

Sáu chữ “Bát-nhã Ba-la mật-đa” là chữ Phạn. Nói đầy đủ thì phải là: “Ma hạ bát-la chỉ-nương bá la mật đa”. “Tâm-kinh” là hai chữ Hán. Phạn, Hán ghép lại thành “Bát-nhã ba-la mật-đa tâm-kinh. Bảy chữ đầu là riêng; riêng đối với các kinh vì các kinh đều không có tên đồng như vậy. Chữ sau cùng là chữ “kinh” có nghĩa là thông: thông đối với các kinh, vì các lời dạy của Phật nói đều gọi là kinh.

Bảy chữ đầu là “sở thuyên”, tức các điều đã được giải rõ ràng, đủ sự lý; một chữ sau là “năng thuyên”, tức nó chỉ cho biết Người giải. Trong bảy chữ phần sở thuyên thì sáu chữ trước là “pháp” được nêu ra; một chữ sau tức là “dụ” được hiển bày: pháp, dụ, ghép lại thành tên kinh.

Chú

Thông thường đề kinh có bảy loại: một là lấy tên Người làm tên kinh, như: kinh Tịnh-Danh; hai là lấy tên pháp làm tên kinh, như: kinh Niết-bàn; ba là lấy dụ làm tên kinh, như: kinh Bửu-Tích; bốn là lấy pháp và dụ làm tên kinh, như kinh này; năm là lấy tên người và pháp danh ghép lại làm tên kinh, như: kinh Thắng-thiên-vương Bát-nhã; sáu là lấy tên người và dụ ghép lại, như: “Phật thuyết Phạm-võng kinh”; bảy là tên kinh có đủ Nhân vật, Pháp, dụ, như “Đại Phương Quảng Phật Hoa-Nghiêm kinh.”

Thích

Tập kinh này tóm lược yếu nghĩa của 600 quyển kinh Đại Bát-nhã, văn gọn, nghĩa nhiều, đạt lời của đại-kinh, lấy thông-danh là “Bát-nhã ba-la mật-đa”, lấy chữ “tâm kinh” làm chuyên-danh.

**BÁT-NHÃ**

BÁT-NHÃ là tiếng Phạn. Dựa vào tiến Pa-li, dịch là Bát- nhã. Sở dĩ dịch âm, chẳng dịch nghĩa là có ý tôn trọng, theo như năm điều mà ngài Trần Huyền Trang đã kể. Sự phân biệt này là để cho thấy có trí-tuệ, chiếu rõ tất cả các pháp đều bất khả đắc mà có thể thông-đạt tất cả vô ngại, thể tánh viên dung, vượt tình lìa kiến. Trí là thực tướng của Trí không phân biệt; Tuệ là diệu tuệ trong Trí không phân biệt; đối với Trí-tuệ của thế gian từ thức-tâm mà

sanh, phân biệt cảnh trần, nắm giữ danh ngôn, khởi tri-kiến vọng, làm căn bản hữu lậu-thì trí này dứt khoát chẳng đồng.

Chú

Kinh Đại Bát-nhã là gọi tắt của kinh Đại Bát-nhã ba-la mật-đa, gồm 600 quyển, do Đường Tam Tạng Pháp-sư Huyền Trang dịch tại chùa Ngọc Hoa.

Tiếng Phạn là văn của Ấn-độ. Người Ấn tự xưng là dòng dõi của Phạm-thiên, cho nên gọi là tiếng Phạm (sau đổi thành Phạn).

Tiếng Pa-li là tiếng nói xưa của địa phương Nam Thiên-trúc, văn-pháp giản-dị, rõ ràng, thông dụng với mọi người. Đó là tiếng Ma-ca-đà của thời xưa.

Đại kinh nói: “Bát-nhã là nghĩa vô trú, chẳng trú, chẳng đắm tất cả các pháp.

Bát-nhã đây là Tuệ, tức nhất-thiết-trí trí; tại Nhân là Bát-nhã; tại Quả là Bồ-đề.

Năm điều Đại-sư Huyền Trang không dịch là:

- 1) Bí mật thì không dịch, như Đà-la-ni,
- 2) Chứa nhiều nghĩa thì không dịch, như “Bà-già-phạm”; chữ này có sáu nghĩa là tự tại, xí-thạnh, đoan-nghiêm, danh-xưng, kiết-tường, tôn-quí;
- 3) Ở quốc-độ này không có thì không dịch, như “Diêm phù-đề”;
- 4) Thuận thời xưa thì chẳng dịch, như “A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ-đề”;
- 5) Tôn trọng thì chẳng dịch, như hai chữ “Bát-nhã”, có thể khiến cho người nghe sanh lòng tin; dịch là trí-tuệ thì dễ bị lộn với cái trí của thế gian nên có thể bị hiểu sai. Dịch chữ Phạn sang chữ Hán còn có bốn thể lệ:
 - a) âm chữ đủ để dịch, như các kinh văn;
 - b) âm chữ đủ mà chẳng dịch, như chữ “hoả” trong kinh Sám;
 - c) dịch âm chẳng dịch chữ, như chữ vạn () trước ngực Đức Phật;
 - d) dịch chữ, chẳng dịch âm, như các chữ “đà-la-ni”.

Đến Trang sư mà đã định lệ 5 điều chẳng dịch thì hậu bối chúng ta không nên chẳng vâng.

Thích

Theo Đại Trí Độ luận của ngài Long Thọ thì Bát-nhã được phân ra làm 3 loại chính:

1. Thực tướng Bát-nhã,
2. Quán chiếu Bát-nhã,
3. Văn tự Bát-nhã.

Thực tướng Bát-nhã: Thế của Pháp thân là chơn không; nguyên không có danh, không có tướng; nơi không có danh, tướng, kiến lập giả danh mà nói thực tướng, nên gọi là 'thực tướng'. Nguồn tâm yên lặng (trạm nhiên), chẳng tịch, chẳng chiếu, lý tánh thường trú, không có tướng

mà không phải chẳng có tướng, tức cái hư -linh chẳng mê muội của chúng ta gọi là 'Chơn tâm bản giác'.

Chú

Lìa tướng hư vọng gọi là **thực tướng**, không có tất cả các tướng hư vọng, nên gọi là 'vô tướng' (không có tướng); đầy đủ các tướng công đức như cát sông Hằng, nên gọi là 'vô-bất-tướng' (không phải chẳng có tướng). Bởi vì thực tướng tức là trung đạo, là diệu lý chơn thực; còn gọi là pháp tánh, là chân như, đều là đồng thể mà khác tên. Trở về với thể tánh của vạn pháp mà nói thì gọi là 'pháp tánh'; trở về với cái thể chơn thực, thường trú (của vạn pháp) mà nói thì gọi là 'chơn như'; trở về với cái chơn thực, thường trú, lấy nó làm bản thể của muôn pháp mà nói thì gọi là 'thực tướng'.

Kinh Niết-Bàn nói: Cái tướng của vô-tướng gọi là thực tướng. Pháp Hoa Văn cú nói: Nói thực tướng là bởi chẳng phải hư nên gọi là thực, chẳng phải tướng mà lấy đó làm tướng, nên gọi là thực tướng.

Kinh Kim-Cang nói: là thực tướng, ắt chẳng phải tướng, cho nên Như-Lai mới nói là thực tướng. Lại nói: đại phàm cái gì có tướng đều là hư vọng; nếu-thấy các tướng chẳng phải là tướng, tức thấy Như-Lai. Thấy các tướng chẳng phải là tướng, có nghĩa là: chiếu-thấy uẩn không, tức thấy Như -Lai, là nghĩa thực tướng.

Chơn tâm bản giác tức là thể tâm của chúng sanh, là tâm thanh tịnh của tự tánh; lìa tất cả các tướng thì tự tánh xưa nay vốn tỉnh biết (còn gọi là giác), chẳng mê muội, chẳng giả tu trì mà được cái bản tánh hư -linh, chẳng mê muội. (bởi chúng sanh mê, chẳng biết cái tự tánh của mình vốn đã tỉnh biết, nên cần phải tu trì). Nhân-Vương kinh nói: tự tánh thanh tịnh gọi là *bản giác tánh* (tánh vốn tỉnh biết, chẳng mê).

Thích

Quán chiếu Bát-nhã là chỗ khởi dụng của Thế Thực tướng; dùng thực trí của Bát-nhã làm thành diệu tuệ năng quán, chẳng chiếu mà chiếu, thấy rõ pháp vô tướng, pháp tánh u - huyền (kín nhiệm khó thấy rõ). Nếu chẳng như thế thì chớ soi. Chiếu-thấy các pháp 5 uẩn là cái chiếu tục đế; chiếu-thấy các pháp đều không là cái chiếu chân đế. Dựa vào cái Thể của thực tướng Bát-nhã, khởi thành cái dụng của sự quán chiếu Bát-nhã; Do đó mà cái dụng quán chiếu Bát-nhã kết hợp với cái thể của thực tướng Bát-nhã.

Bởi vì thực tướng như gương sáng, phiền não như bụi dơ, quán chiếu như lau chùi, cho nên diệu trí Bát -nhã mới có được cái sáng như gương. Như thế là chúng sanh đều có đủ thực tướng, tức đều có trí tuệ quang minh, nhưng bị trần lao che khuất, như gương bị bụi phủ mờ; chỉ có thể dụng công quán chiếu: hết sức tịnh thì ánh sáng thông suốt, tự mình có thể khế nhập diệu lý chơn không; đó là quán chiếu Bát-nhã.

Văn tự Bát-nhã là giải thích rõ ràng, nói đủ sự lý của các lời dạy về Bát-nhã. Văn tự là Năng thuyết (thuyết = giải thích); Bát-nhã là pháp sở thuyết (pháp được giải thích). Cái dụng của Bát-nhã, không có gì chẳng gồm đủ; nó theo duyên mà chẳng đổi, chẳng đổi mà theo duyên, ngang khắp 10 phương, dọc suốt ba đời; phàm đủ sự vật để chỉ cho thấy, dạy cho

biết, để được lợi, được vui, dứt nghi sanh tin, các điều của thực tướng hiển bày, các việc của sự quán chiếu-thấy được, đều có thể gọi đó là văn tự. Văn tự tánh không: cái thể của tánh không, tức là Bát-nhã, cho nên Thai Giáo nói: Văn tự là Sắc; là Sắc tức thực tướng. 'Thắng Thiên Vương vấn Bát-nhã kinh' nói: Tổng trì không văn tự; văn tự hiển tổng trì, thành ra dùng thực tướng quán chiếu, đều nhờ vào văn tự mà hiển.

Văn tự chẳng phải là cái thể của Bát-nhã, mà Bát-nhã nhờ văn tự để truyền, cũng như người ta thường nói 'Văn dĩ tải đạo' (Văn để chở đạo) vậy. Bởi vì thực tướng Bát-nhã, chúng sanh vốn đủ, chỉ do Vô minh che khuất mà chẳng được hiển hiện. Muốn hiển thực tướng, phải nên 'dứt lời nói năng, diệt chỗ tâm hành', tự chứng tự được. Chỉ vì chúng sanh mê muội đã lâu, chẳng biết giả lập phương tiện, nên chướng ngại không do đâu mà mở ra được, bởi thế phải nhờ Văn tự mở dẫn, khiến được ngộ nhập. Nhân văn tự mà khởi quán chiếu, do quán chiếu mà chứng thực tướng. Thực tướng là Thể, Quán chiếu là Dụng; Nhân Văn thấy Đạo; đó là Văn tự Bát-nhã.

Bát-nhã tuy là 3, nhưng nguyên đồng 1 tướng; đó là tướng Vô tướng, tức cái Thể chân không, viên thường, đại giác. Một niệm chánh quán viên tu, chiếu rõ các pháp đều không. Đó là Viên chứng.

Các đại sư Khuy Cơ, Viên Trắc, căn cứ vào các luận Du- già, Nhiếp đại-thừa, ngoài 3 loại Bát-nhã kể trên đây, còn nói: Cảnh giới Bát-nhã, quyển thuộc Bát-nhã có 2 loại nữa.

1. Cảnh giới Bát-nhã là tất cả các pháp đều duyên theo Bát-nhã, tức Chơn trí Bát-nhã chiếu-thấy tất cả các pháp đều bất khả đắc, được thông đạt vô ngại; đều dùng tất cả các pháp làm cảnh giới: cảnh giới không có tự tướng, do trí hiển phát; dùng Căn-bản trí và Hậu-đắc trí chiếu suốt cảnh giới của tất cả các pháp, biết hết thấy chúng nó vốn không tịch; từ Cảnh mà đặt tên, nên gọi là Cảnh giới bát-nhã.

Chú

Thiên Thai Tịnh Danh số nói: 'Các kinh khác tên, nói: 'thực tướng chơn tánh', hoặc nói 'một thực đế', hoặc nói 'tự tánh thanh tịnh tâm', hoặc nói 'Như-lai tạng', hoặc nói 'Như như', hoặc nói 'thực tế', hoặc nói 'thực tướng Bát-nhã', hoặc nói 'nhất-thừa', hoặc nói 'Thủ Lăng Nghiêm', hoặc nói 'pháp tánh', hoặc nói 'trung đạo', hoặc nói 'tất tánh không' hoặc nói 'chánh nhân Phật tánh', 'tánh tịnh Niết-bàn': các tên khác nhau như thế đều là gọi tên của thực tướng.

Trí Luận nói: 'Bát-nhã là một pháp, mà Phật nói các loại tên đều tùy theo các loại chúng sanh mà nói; vì đó mà lập danh tự.

- 'Chỉ cho thấy, dạy cho biết để được lợi, được vui' là: các việc tốt xấu, thiện ác, nên làm chẳng nên làm, như sanh tử là xấu, Niết-bàn là tốt, phân biệt 3 thừa, phân biệt 6 ba-la mật: đó là các điều cần chỉ cho mọi người thấy; 'dạy cho biết' là dạy bỏ ác làm lành; 'lợi' là nói pháp cho nghe, dẫn dắt, khuyên nhủ tu tập để được lợi; 'vui' là tùy theo việc làm của mỗi người mà khen ngợi để cho họ được hoan hỷ. Chư Phật và Bồ-tát dùng 4 sự (thị, giáo, lợi, hỷ) ấy để nói pháp, Trang Nghiêm Quốc độ (xem Trí Độ luận).

- Trí Giả đại sư nói: 'Chúng ta hiện nay, một niệm để cho tâm rộng suốt trong sáng; tự hiểu-thường biết; chẳng ở trong, ở ngoài, hay ở khoảng giữa, cũng không có dấu vết gì thuộc quá khứ, hiện tại, hay tương lai; tức đó là: *quán chiếu Bát-nhã*.

'Chúng ta hiện nay, một niệm để cho tâm hiện sáng căn thân, thế giới, cho đến 10 phương quốc độ thực, giả; in giữ bình đẳng, chẳng trước, chẳng sau, đồng thời bỗng nhiên đủ cả; tức đó là văn tự Bát-nhã; bởi vì đất đai sông núi; sáng tối, sắc không; tất cả các cảnh giới, không gì chẳng phải là văn tự; chứ chẳng phải chỉ có giấy mực lời nói mới là văn tự.

'Chúng ta hiện nay, 1 niệm để cho tâm có những tánh gì về tri giác, và những tánh gì về cảnh giới, đều không phân biệt; không chia Năng, Sở; không phân phải, trái; chỉ bao gồm một thể pháp giới; tức đó là thực tướng Bát-nhã'

- **Thể của chân như:** từ xưa đến nay rốt ráo bình đẳng, không có thay đổi, chẳng phá hoại được, thể hằng tịch tịnh (vắng lặng), không có một tướng nào khác; người ta gọi đó là: chân như 'chẳng đổi' (bất biến). Tánh của Chân như vốn không sanh diệt, nhưng bởi vô minh huân động mà khởi tất cả các tướng, giống như nước vì có gió mà nổi sóng; gió ngừng thì sóng lặng, nước nguyên không có tướng động; người ta gọi đó là: chân như 'theo duyên' (tùy duyên).

- **Dứt lời nói năng, diệt chỗ tâm hành** (ngôn ngữ đoạn, tâm hành xứ diệt), tức là: dứt nghĩ quên lời. 'Tam Luận Huyền nghĩa' nói: "thực tướng của các pháp thì quên lời dứt nghĩ. Tâm tức tâm niệm; dời đổi trong từng sát-na, nên nói là *tâm hành*. Chân lý cứu cánh chẳng có thể nói ra được, nên gọi là *dứt lời nói năng*; chẳng có thể nhớ nghĩ được, nên gọi là *'diệt chỗ tâm hành'*."

Nhân Vương kinh nói: diệt chỗ tâm hành, dứt lời nói năng, đồng với chân tế, bình đẳng với pháp tánh. Chỉ Quán nói: 'dứt lời nói năng, diệt chỗ tâm hành; đó là cảnh *chẳng có thể nghĩ bàn*.

- **Căn bản trí,** tức Như lý trí, cũng gọi là Vô phân biệt trí. Bồ-tát thân chứng vốn có trí ấy, chẳng dựa nơi tâm, chẳng nương ngoại cảnh, hiểu rõ tất cả các pháp đều là Chân-như, không có năng duyên, sở duyên riêng, mà ngầm hợp với Chân lý. Đó là 1 niệm của Chơn-trí vậy.

- Hậu-đắc trí là trí của Bồ-tát đạt được, sau khi đã chứng Căn-bản trí và làm xong việc hoá độ tha nhân. Bồ-tát khởi hạnh độ sanh, dựa tâm nương cảnh, phân biệt các thứ. Căn cứ vào luận Nhiếp Đại-thừa mà giải thích thì Hậu-đắc trí có 5 bậc:

1) Thông đạt: Bồ-tát do Hậu-đắc trí có khả năng quán trong tâm các điều-thấy biết của mình, hiểu tất cả các cảnh giới đều rốt ráo vô ngại;

2) Tùy niệm: cũng gọi là ức trì: Bồ-tát do Hậu-đắc trí, trước đã quán trong tâm mà thông đạt các tướng của các pháp cảnh giới, sau khi xuất quán, thì theo niệm mà nhớ giữ chẳng mất;

3) An lập; cũng gọi là thành lập: Bồ-tát do Hậu-đắc trí, đối với các pháp cảnh giới đã được thông đạt, có thể lập chánh giáo, khiến cho kẻ khác tu hành;

4) Hoà hiệp, cũng gọi là tương tạp: Bồ-tát do Hậu đắc chí đối với tất cả các pháp cảnh giới có tương tạp hoà hiệp, trước đã làm cảnh sở duyên, nay có thể quán sát thấy rõ, bèn chuyển phiền não làm bồ đề để dựa;

5) Như ý: Bồ-tát do Hậu-đắc trí đã chuyển được phiền não thành bồ-đề để dựa, cho nên tất cả các điều mong muốn đều được tùy ý vận dụng.

Đối với Như-lý trí mà nói thì Hậu-đắc trí cũng gọi là Như -lượng trí.

Thích

2. Quyển thuộc Bát-nhã là các pháp: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất và Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Các pháp ấy đều-thuộc về tánh Tuệ quán chiếu, cho nên gọi là Quyển thuộc Bát-nhã.

Chú:

4 pháp: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế; đệ nhất thuộc về các cách tu tập trong Gia hạnh vị . Còn giới là giới luật; Định tức thiền định; Tuệ tức Trí-tuệ; Giải thoát tức Tự tại; Giải thoát tri kiến là Trí nhãn chiếu-thấy các pháp đều Không, không có chướng ngại, nên được tự tại. Năm pháp công đức này, được gọi là: 5 phần Pháp-thân.

Thích

Hợp cả lại mà luận thì Bát-nhã thật là đức đứng đầu các đức, là hạnh dẫn đầu muôn hạnh. Trong tất cả các Ba-la-mật, chỉ có nó là hơn hết.

Thực tướng là Lý; Quán chiếu là Tuệ; Văn tự là Giáo; Cảnh giới là các pháp; Quyển thuộc là Vạn hạnh. Các pháp, Vạn hạnh cũng có thể được thâm nhiếp trong Văn tự, Quán chiếu. Bởi thế, nói rộng ra thì có 5 loại, mà rút gọn lại thì chỉ có 3 loại.

Chú

Bát-nhã có 2 loại tướng: một là Bát-nhã của thế gian và hai là Bát-nhã xuất thế gian.

- Bát-nhã thế gian là: chư Bồ-tát chỉ dựa vào sự đọc tụng, viết sách, diễn nói 3 thừa, khuyên dạy tu hành, diệt trừ phiền não: như vậy, Bát-nhã có tướng, có thấy, nên gọi là Bát-nhã thế gian.

- **Bát-nhã xuất thế gian** là:chư Bồ-tát tinh cần tu tập, tâm như hư không, bình đẳng tịch diệt, lìa các danh tướng: như vậy, Bát-nhã không giữ, không đắm, nên gọi là Bát-nhã xuất thế gian.

Các Thầy giải thích Bát-nhã, chia làm 3 nghĩa: Cảnh, Hạnh, Quả.

- *Cảnh* là: tất cả các danh ngôn Năng-thuyên và tất cả các pháp tướng Sở-thuyên, đều-thuộc về Nhất-thiết trí, Đạo chủng-trí, Nhất-thiết Chủng trí.

- *Hạnh* có nghĩa sâu, nghĩa rộng: Sâu, tức là điều của kinh này nói cho biết để Quán-hạnh thâm nhập Bát-nhã; Rộng, là Lục-độ, Tứ-nhiếp (Bố-thí, Ái-ngữ, Lợi-hạnh, Đồng-sự).

- *Quả* là do diệu nghĩa của kinh Bát-nhã rất sâu nầy hiển thị (nói cho biết rõ), mà đạt được các quả của Lục-độ, Vạn-hạnh... dẫn sanh (như: chứng 3 thân, 4 trí của Quả Bát-nhã: chư Phật thì viên chứng: 3 thừa, mỗi, thừa được 1 phần).

Lại, chia làm 3 nghĩa: **Thế, Tướng, Dụng.**

- **Thế** có Chân-thế và Tục-thế. Chân-thế chia làm 2: một là thân chứng Bát-nhã, quên lời dứt nghĩ, 100 điều chẳng phải đều xua đuổi cả: điều nầy, chỉ có Phật mới đạt đến chỗ rốt ráo; hai là sơ duyên Bát-nhã: Bát-nhã vốn Không, không có lời nào có thể nói ra được; chỉ vì chúng sanh mê chìm trong sanh tử, nên muốn vì họ mà cứu vớt, tất phải nhờ lời nói giảng giải, cho nên phải dùng vô lượng lời nói, nói thẳng nghĩa nầy; vì chẳng phải là thân chứng, nên gọi là: sơ duyên Bát-nhã.

- **Tướng** là tất cả các pháp tướng là nghĩa của Bát-nhã. Từ sơ phát tâm cho đến Kim-cang đạo, phải đoạn phiền não chấp thì Nhân nào Quả nấy là lý đương nhiên. Nghĩa lý hoà hiệp thì tướng Bát-nhã hiện.

- **Dụng** là: tứ đế, 12 nhân duyên, lục-độ, vạn-hạnh; tất cả các pháp hoàn diệt đều là dụng.

Tham khảo 3 nghĩa trên, Cảnh, Hạnh, Quả, với 3 nghĩa dưới Thế, Tướng, Dụng, ta thấy: Cảnh Bát-nhã là Thế; Hạnh Bát-nhã là Tướng; Quả Bát-nhã là Dụng.

Lại có người dùng 2 trí để giải thích Bát-nhã:

- 1) chân trí Bát-nhã, tức Thực tướng Bát-nhã, là Căn bản trí;
- 2) tục trí Bát-nhã, tức nương theo cả 5 Minh mà được; đó là

Hậu-đắc trí vậy. (5 Minh là: thanh minh: hiểu rõ tất cả các âm thanh; nhân minh: hiểu rõ nguyên nhân sanh khởi vạn pháp; Y phương minh: hiểu rõ tất cả các nguyên nhân sanh bệnh và thông đạt các pháp đối trị; công xảo minh: hiểu rõ tất cả các phương pháp xảo diệu của công nghiệp văn hoá; nội minh: hiểu rõ tất cả các pháp đối trị trong nội giáo Phật pháp).

Dùng 3 tuệ để giải thích là:

- 1) Văn tuệ Bát-nhã;
- 2) Tư tuệ Bát-nhã;
- 3) Tu tuệ Bát-nhã.

BA LA MẬT ĐA

Thích

Ba-la-mật-đa' là chữ Phạn, cựu dịch là Ba-la-mật, vì theo tiếng Pali thì không có vĩ ngữ "đa".

'Ba-la' là 'bờ bên kia'; 'mật-đa' là 'đến'. Theo văn pháp Ấn-độ, danh từ để trước, động từ để sau cho nên thuận theo văn tự của ta thì phải đảo lại là: 'đến bờ bên kia'. Đại Trí Độ luận

dịch là: sự cứu cánh. Đoạn Uông kinh dịch là: độ vô cực. Đại-thừa nghĩa chương dịch là: độ. Nghĩa đều có thể thông.

Lại dùng Phạm-ngữ với A-la-mật ngữ thì âm gần nhau. A-la-mật nói việc này là: viễn ly; bởi vậy, cũng có người dùng 2 chữ 'viễn ly' để dịch các chữ 'ba-la-mật'. Điều trọng yếu là dùng ý 'đến bờ bên kia' làm sự kiện rất khó hợp.

- **Bờ bên kia** là đối xứng với bờ bên này. Bờ bên này là: sanh tử; Phiền não làm trung lưu (dòng nước chảy ở giữa); bờ bên kia là: Niết-bàn, tức là 2 thắng quả: Bồ-đề, Niết-bàn. Hành thâm Bát-nhã là chiếu-thấy 5 uẩn đều không, Vô minh diệt hết, thấy phiền não tức thực tướng, sanh tử tức Niết-bàn, vượt qua 2 cách chết, đến bờ '3 đức', gọi là: đến bờ bên kia. Người mê vọng chấp thân tâm làm có, bèn mất ánh sáng trí tuệ, chẳng hiểu-thực tướng của các pháp, trầm luân trong sanh tử, gọi là: ở bờ bên này.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Ta (Phật) xét thấy tất cả chúng sanh đều có đủ đức tướng trí tuệ của Như-lai. Chỉ vì vọng tưởng đăm chấp mà chẳng chứng đắc. Bởi vậy, sám tỉnh chưa hết thì còn bị ngăn cách với bờ bên kia; tình phạm thánh đều quên, liền đến bờ bên kia”.

Đại Trí Độ luận nói: 'Có, không: 2 kiến đều- thuộc bờ bên này. Hai chấp đều không, gốc đã đạt bờ bên kia'.

Chú

Sau đời Đường, các bản dịch của Pháp sư La Thập đều được gọi là *cựu dịch*; còn các bản dịch của pháp sư Huyền Trang thì được gọi là *tân dịch*.

- **Hai cách chết** là: cái chết phân giả, và cái chết biến dịch. Phân tức phân hạn (chia giới hạn); giả tức hình giả; nghĩa là: chúng sanh trong lục đạo, tùy theo nghiệp lực chiêu cảm quả sanh tử; đó là sống chết báo, thân có cao thấp, mạng có thọ yếu, mà lưu chuyển nơi phân gia. Còn sống chết biến dịch là: nhân đời quả đổi, nên gọi là 'biến dịch'; như: Thanh-văn, Duyên giác, Bồ-tát, tuy lìa 3 cõi, không bị sống chết phân giả, mà có phương tiện làm thay đổi sự sanh tử có thứ lớp: vị đầu là nhân, vị sau là quả; vị sau làm nhân, vị sau sau nữa làm quả; dùng sự đời nhân để đổ quả, nên gọi là: sống chết biến dịch.

- Pháp-thân Bát-nhã giải thoát, đầy đủ 'thường, Lạc, Ngã, Tịnh', gọi là '3 đức'. Chẳng thay chẳng đổi là Thường; Yên ổn vắng lặng là Lạc; Tự tại vô ngại là Ngã; Lìa dơ, không nhiễm là tịnh. *Đức của pháp thân* là: Chư Phật do noi theo pháp thức mà được thành Phật, nên gọi là pháp-thân. Pháp-thân này, tại Phật chẳng tăng, tại chúng sanh chẳng giảm.

Chúng sanh mê nó mà thành điên đảo; Chư Phật ngộ nó mà được tự tại: Mê, ngộ, tuy khác nhau, mà thể tánh hằng có một, đầy đủ thường lạc ngã tịnh, nên gọi là: đức của Pháp thân. Đức Bát-nhã là cái Trí cứu cánh thủy giác của Phật, tự hay tình biết các pháp chẳng sanh chẳng diệt, thanh tịnh vô tướng, bình đẳng không hai, chẳng tăng chẳng giảm, đầy đủ thường lạc ngã tịnh; đó là đức Bát-nhã. *Đức giải thoát* là: chẳng bị ràng buộc, tức giải; tự tại là thoát. Chư Phật vĩnh viễn lìa khỏi sự ràng buộc của tất cả các hệ lụy của nghiệp, được đại tự tại, đầy đủ thường lạc ngã tịnh; đó là đức giải thoát.

- **Nhất thiết trí** là trí của Thanh-văn, Duyên giác là bậc biết tổng tướng của tất cả các pháp.

- **Đạo chủng trí** là trí của Bồ-tát, là bậc biết tất cả các loại sai biệt của đạo pháp.

- **Nhất thiết chủng trí** là trí của Phật. Trí Phật tròn sáng, thông đạt tổng tướng, biệt tướng, dạy đạo dứt hoặc (mê, ngờ), biết tất cả chủng (giống), biết tất cả đạo, nên nhất thiết chủng trí gồm cả nhất thiết trí và đạo chủng trí.

Về 3 trí đó, Chỉ quán nói: Phật trí chiếu không, như cái Thấy của Nhị-thừa, gọi là Nhất-thiết trí; Phật trí chiếu Giả, như cái Thấy của Bồ tát, gọi là Đạo Chủng trí; Phật trí chiếu Không, Giả, Trung, đều-thấy Thực tướng, gọi là Nhất-thiết chủng trí. Nhất-thiết chủng trí, gọi là Tát-bà-nhã. Tát-bà-nhã là tên khác, của Bát-nhã.

Đại Trí Độ luận nói: Phước đức của 5 ba-la mật vào trong Bát-nhã ba-la-mật, tức được Bát-nhã thanh tịnh. Được Bát-nhã thanh tịnh nên được Phật đạo, đổi tên là: Tát-bà-nhã.

Thích

Khuy Cơ Sư Tâm kinh U tán , khi luận về sự tu 'Ba-la-mật-đa', đã rút gọn hành tướng và nói rằng: 'Tất cả có đủ 7 loại tối thắng:

1. An trú Bồ-tát chủng tánh, nghĩa là: chí tại Đại-thừa, chẳng dùng định tánh Nhị-thừa, Bất định tánh, và Vô chủng tánh để tự ty;

2. Y chỉ Đại Bồ-đề tâm, nghĩa là: lấy tâm Phật làm tâm, chẳng co rút trong 9 giới;

3. Thương xót hữu tình, nghĩa là: phạm vật gì có khí huyết, đều nên thương xót sự đau khổ của họ lúc sanh tử, chẳng nên yên lặng xem thường;

4. Làm đủ sự nghiệp, nghĩa là: tất cả các thiện nghiệp, như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn..., đều nên tự mình thực hành;

5. Trí nhiếp vô tướng, nghĩa là: tuy chẳng làm các điều ác, mà làm hết thảy các việc lành, nhưng cũng chẳng đắm chấp một tướng nào cả;

6. Hồi hướng Bồ-đề, nghĩa là: tất cả các công đức đều nghĩ là do Phật lực thêm cho để trang nghiêm tịnh độ, tự mình chẳng cầu phước báo;

7. Chẳng vì 2 chương gián đoạn, lộn xộn, nghĩa là: phạm phu thì vì phiền não chương mà gián đoạn; còn nhị-thừa thì lấy sở tri chương để kèm cặp lộn xộn: các điều ấy đều chẳng phải là khí giới của Đại-thừa.

Chú

Thiên Thai tông, vì sự tướng sai khác nhau như cát bụi, nên lập ra 10 pháp-giới:

1.- Pháp-giới Phật là cảnh-giới tự-giác, giác tha, giác hạnh cộng mãn;

2.- Pháp-giới Bồ-tát là cảnh-giới tu lục độ, vạn hạnh, vì vô thượng Bồ-đề;

3.- Pháp-giới Duyên-giác là cảnh-giới tu Quán 12 nhân duyên để nhập Niết-bàn;

4.- Pháp-giới Thanh-văn là cảnh-giới, dựa vào Thanh-giáo của Phật, tu Quán tứ đế để nhập Niết-bàn;

5.- Pháp-giới Thiên là cảnh-giới tu-thập thiện thượng phẩm, kiêm tu thiền định để được sanh lên cõi Trời nhân Tịnh diệu lạc;

6.- Pháp-giới Người là cảnh-giới tu 5 giới, Thập thiện trung phẩm, để nhận các sự sống khổ ở cõi Người;

7.- Pháp-giới A-tu-la là cảnh-giới tu-thập thiện hạ phẩm, được làm Phi nhưn dưng mãnh tự tại;

8.- Pháp-giới Quỷ là cảnh-giới Ngạ quỷ, phạm Ngũ nghịch, thập ác hạ phẩm, phải chịu khổ đói khát;

9.- Pháp-giới Súc-sanh là cảnh-giới của loài cầm thú, phạm Ngũ nghịch, thập ác trung phẩm, phải chịu khổ bị giết chết, và ăn nuốt;

10.- Pháp-giới Địa-ngục là cảnh-giới địa ngục, phạm Ngũ nghịch, thập ác thượng phẩm, phải chịu khổ kêu khóc vì lạnh, nóng.

Nói '9 giới' là trong số 10 giới trên, trừ Pháp-giới Phật, còn lại 9.

- *Phàm phu* là người thường, ở thế-gian; tân dịch gọi là: dị sanh.

- *Nhị-thừa*, tức thừa Thanh-văn và thừa Bích-chi Phật.

- Phật-giáo có 3 thừa, là: Đại-thừa, Trung-thừa và Tiểu- thừa.

” Thanh-văn thừa, tức Tiểu-thừa, có 5 loại:

(1) Quyết định Thanh-văn: ở lâu trong Tiểu-thừa, đời nay đạo đã chín mùi, nghe Tiểu-thừa mà chứng quả.

(2) Thượng mạn Thanh-văn: nơi pháp Tiểu-thừa, chưa được mà nói được; chưa chứng mà nói chứng nên gọi là phàm phu vậy.

(3) Thoái đại Thanh-văn: Bồ-tát trong Phật hạnh, nhằm chán sanh tử, vui ít mà thối chuyển nhiều, đang thời Phật ra đời, nghe pháp Tiểu-thừa mà chứng quả.

(4) Ứng hoá Thanh-văn: Bồ-tát, trong giữ bí mật, ngoài hiện tướng Thanh-văn.

(5) Phật đạo Thanh-văn: dùng âm thanh của đạo Phật, khiến cho tất cả được nghe, tất cả chúng sanh đều qui Niết-bàn. (Xem Pháp Hoa văn cú).

Các bậc Thanh-văn này tu mau thì 3 lần sanh, chậm là 60 kiếp phải tu pháp không, cuối cùng nơi hiện thế, nghe âm thanh Phật dạy, ngộ lý tứ Đế mà chứng quả.

▪ Bốn quả của Tiểu-thừa:

(1) Tu đà hoàn: Tu đà hoàn là Nhập lưu tức quả đầu, nghĩa là: đã dứt hết kiến hoặc ở 3 cõi, dự nhập thánh lưu (gọi tắt là dự lưu) tức sẵn sàng nhập dòng thánh.

(2) Tư đà hàm: Tư đà hàm là Nhất lai; nghĩa là: trong 9 phẩm Tư hoặc, đã dứt được 6 phẩm trước; vì còn 3 phẩm Tư hoặc sau, chưa hết, nên còn phải chịu 1 lần thọ sanh làm trời, người, ở Dục-giới.

(3) A-na-hàm. A-na-hàm là Bất hoàn, nghĩa là: đã dứt 3 phẩm Tư hoặc sau ở Dục-giới, chẳng phải thọ sanh trở lại ở Dục-giới nữa.

(4) A-la-hán. A-la-hán là Vô học, nghĩa là: đã dứt hết tư hoặc cõi Sắc, cõi Vô-sắc; 4 trí đã tròn, ra khỏi 3 cõi thì chẳng thọ hậu hữu.

▪ **Bích-chi Phật thừa** Bích-chi nghĩa là Nhân duyên giác, cho nên cũng gọi là Duyên-giác thừa. Trong 3 thừa, thừa này là Trung-thừa. Mau ắt 4 lần sanh; chậm, phải qua thời gian 100 kiếp, tu pháp không; đến lần sanh cuối cùng, cảm ngoại duyên hoa bay, lá rụng, ngộ pháp 12 Nhân duyên, không có thầy bạn dạy, mà tự nhiên độc ngộ. Tiếng Phạn đầy đủ, phải nói là: Bát-lật-ế-cơ-Phật-đà. Cự dịch gọi là Duyên-giác. Tân dịch gọi là Độc-giác. 'Hoa Nghiêm âm nghĩa' nói: Chữ Phạn là 'tất-lật-chi-đế-ca' nghĩa là: mỗi độc hành; 'bát-la-đế-ca' nghĩa là duyên-giác; 'Bích-chi-ca-la', danh thông 2 loại. Trong Trí Độ luận, 2 danh ấy đều còn có nghĩa là lúc sơ phát tâm, đương thời có Phật, tư duy pháp thế-gian, sau được đạo thân; ra đời không Phật, tánh tốt tịch tịnh, gia hạnh đầy đủ, không có thầy bạn dạy, tự nhiên độc ngộ; cho nên gọi là Độc-giác, hay còn gọi là đời quán nội ngoại duyên mà ngộ thánh quả cho nên gọi là Duyên-giác.

Thiên Thai tông thì phân biệt làm 2 thời đại: - thời đại không Phật mà ngộ đạo thì gọi là Độc-giác; - thời đại có Phật, quán 12 nhân duyên, được đạo, gọi là Duyên-giác.

Trí Độ Luận nói: Đời trước, giao nhân duyên đạo Bích chi Phật; đời nay, được ít-nhân duyên xuất gia, cũng quán sâu pháp Nhân duyên mà thành đạo thì gọi là Bích chi Phật.

” Bồ-tát thừa Bồ-tát, nói đủ là Bồ-đề-tát-đạo, nghĩa là: Giác hữu tình, thuộc về Đại-thừa. Trong vô số kiếp, tu Lục độ (Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Tịch lự, Bát-nhã), Vạn hạnh (Vạn là số lớn, chỉ sự tối đa; hạnh là tu đức, 1 danh từ tổng hợp; nói gọn lại nhưng chẳng ra ngoài 2 hạnh: Đó là Tuệ hạnh và Hành hạnh. Bát-nhã ba-la-mật đa gọi là Tuệ hạnh; còn 5 ba-la-mật-đa kia gọi là Hành hạnh. Tuệ hạnh là Chánh hạnh; Hành hạnh là Trợ hạnh. Trợ hạnh có Hiển, có Mật: Thanh tịnh, luật nghi là Hiển hạnh; Đàn nghi, tâm chú là Mật hạnh. Niết - bàn lại nói rõ 5 loại hạnh:

(1) Thánh hạnh (2) Phạm hạnh (3) Thiên hạnh (4) Anh nhi hạnh (5) Bệnh hạnh.

Thánh hạnh, Thiên hạnh là hạnh cầu Phật đạo ở trên; Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh là hạnh giáo hoá chúng sanh ở dưới. Đó là thứ lớp 5 hạnh. Lại có: 1 tâm 5 hạnh, ắt 1 hạnh là tất cả hạnh, tất cả hạnh là 1 hạnh; ấy là: 1 tâm tròn 5 hạnh vậy), tổng 32 nhân phước tướng để chứng Vô-thượng Bồ-đề.

▪ **Hai chướng** là: *Phiền não chướng* và *Sở tri chướng*.

1. Phiền não chướng, do chấp Ngã mà sanh Kiến hoặc và Tư hoặc, khởi các pháp hôn phiền¹ làm não loạn tâm thần, gây chướng ngại cho pháp tánh vô lậu.

2. Sở tri chướng, còn gọi là Trí chướng: do chấp pháp mà sanh, vì hoặc nghiệp căn bản vô minh che đậy pháp tánh, chẳng có thể biết rõ thực tướng các pháp, gây chướng ngại cho Bồ-đề diệu-trí.

Có phiền não chướng, ắt sanh tử nối tiếp, do đó mà không thể thoát ly, cho nên làm chướng ngại lối đến Niết-bàn; có sở tri chướng, ắt vọng nhiễm Vô minh, ngại chánh tri kiến, chẳng đạt chân như, cho nên nó làm chướng ngại Bồ-đề. Phiền não là sự chướng, Sở tri là lý chướng (Sự là phiền não, phiền não tức là chướng; Lý là Sở tri, sở tri chẳng phải chướng, bị chướng chướng sở tri vậy).

Hai chướng này, mỗi chướng đều có 2 loại: câu sanh và phân biệt. Câu sanh là Nhân lực từ vô thủy đến nay, do hư vọng huân tập, hằng cùng sanh với thân, chẳng đợi ngoại duyên mà tự nhiên chuyển khởi phiền não.

Phân biệt là mượn các loại ngoại duyên trong đời hiện tại, rồi phân biệt tính liệu, sau đó mới khởi phiền não.

Thích

Bồ-tát từ cương vị tạo nhân mà tu tập Ba-la-mật-đa, phải trải qua 3 giai đoạn: đệ nhất A-tăng kỳ kiếp: từ Tam hiền, Tứ Gia hạnh, cho đến Sơ địa, sức tu tập các ba-la-mật-đa còn nhỏ kém, bị phiền não nẹp buộc, nên các hiện hành của phiền não đều chưa được tỉnh biết: thực trạng này gọi là 'xa ba-la-mật-đa'; đệ nhị A-tăng-kỳ kiếp: từ Nhị địa cho đến thất địa, sức tu tập các ba-la-mật-đa tăng dần, có thể chế ngự phiền não rồi mới cố ý hành động theo đúng đạo lý: thực trạng này gọi là 'gần ba-la-mật-đa'; -đệ tam a-tăng-kỳ kiếp: từ bát địa cho đến thập địa, Đẳng-giác, sức tu tập các ba-la-mật-đa đã toàn thành, có thể rốt ráo chiết phục tất cả phiền não, làm cho chúng nó vĩnh viễn chẳng hiện hành: thực trạng này gọi là 'đại ba-la-mật-đa'.

Chú

Cương vị tạo Nhân, hay *Nhân vị* là các vị thứ tu hành để được quả Phật: từ Sơ địa cho đến Đẳng-giác đều là tại *Nhân địa*; thành Phật trở về sau, mới là *Quả địa*.

- **Phiền não** cũng gọi là *Cái*, nghĩa là che lấp khiến thiện tâm chẳng mở phát được. Phiền não còn được gọi là *Lậu* (rỉ chảy, dễ bị nhiễm), khiến Người bị nhiễm rơi vào 3 đường ác. Hay còn gọi là *Hoặc*, khiến tâm mê lầm, mê nơi đối cảnh, chân lý bị điên đảo. Vì mỗi kinh khai triển và đúc kết một khác và phân loại cũng chẳng giống nhau nên nay chỉ lược kể như thế.

Hai loại Phiền não: *Căn bản phiền não* và *Tùy phiền não*:

¹ hôn phiền là những sự phiền hà làm cho tâm trí mờ ám.

- Căn bản phiền não, gồm có 6 món là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến; đó là 6 Đại phiền não, vì chúng là gốc của tất cả các phiền não, nên gọi là căn bản phiền não.

- Tùy phiền não, gồm có:

a) 10 Tiểu tùy phiền não, là: Phẫn, Hận, Phú, Não, Cuốn, Siểm, Kiêu, Hại, Tật, San;

b) 2 Trung tùy phiền não, là: Vô tâm, Vô quý;

c) 8 Đại tùy phiền não, là: Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Hôn trầm, Trạo cử, Thoát niệm, Bất Chánh tri, Tán loạn.

Hoa Nghiêm kinh sơ lại lấy chủng tử Vô minh lặn núp trong tàng thức (có thể sanh tất cả các vọng hoặc) làm *phiền não tùy miên*²; căn trần đối nhau, hiện khởi phiền não, làm *phiền não hiện hành*.

Ba loại phiền não:

1. **Kiến tư phiền não** (phiền não do cái Thấy và sự nghĩ ngợi gây ra);

2. **Trần sa phiền não** (phiền não nhiều và nhỏ nhiệm như cát bụi).

3. **Vô minh phiền não** (phiền não do chấp Ngã và chấp Pháp gây ra).

Bốn phiền não: Ngã si, Ngã kiến, Ngã ái, Ngã mạn.

Sáu phiền não:

1.- **Tham:** đắm nhiễm là tánh của nó; sanh khổ là nghiệp của nó;

2. **Sân:** ghét giận là tánh; chẳng yên và dựa vào việc làm ác là nghiệp;

3.- **Si:** mê mờ là tánh; dựa vào các hoặc là nghiệp;

4. **Mạn:** ý mình, cao ngạo là tánh; sanh khổ là nghiệp.

5. **Nghi:** do dự là tánh; làm trở ngại lòng tin là nghiệp;

6. **Ác kiến:** điên đảo tìm cầu ác tuệ là tánh; hay làm trở ngại thiện kiến mà sanh khổ là nghiệp của nó.

Mười phiền não: Trong số 6 phiền não kể trên, phiền não thứ 6 là Ác kiến, chia làm 5 món thành ra 10 món cả thấy. Năm món thuộc Ác kiến là:

a. **Thân kiến:** cố chấp thân là thực Ngã;

b. **Biên kiến:** lệch chấp Ngã là thường, là đoạn;

c. **Tà kiến:** bác bỏ không chấp nhận lý nhân quả,;

d. **Kiến thủ:** cố chấp điều mình đã thấy biết;

e. **Giới cấm thủ:** cố chấp các giới cấm phi lý.

108 phiền não: 6 căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) đối với 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) sanh 6 thức, mỗi thức có 3 loại: tốt, xấu, trung bình, cộng thành (6 x 3 = 18 phiền

² tùy trực hữu tình, miện phục tàng thức (theo đuổi hữu tình, núp ngủ trong tàng thức) nên gọi là Tùy miên.

não: Sáu căn, đối 6 trần sinh ra 6 thọ, (nhận lãnh); mỗi thọ có 3 loại: khổ, sướng, trung bình (chẳng khổ chẳng sướng), cộng thành 18 phiên não. Hai lần 18 là 36 phiên não. Kể cả 3 đời: quá khứ, hiện tại, vị lai; tổng kết thành: $36 \times 3 = 108$ phiên não.

Thích

Kinh Đại Bát-nhã nói: Bát-nhã ba-la-mật-đa tức là Như-lai ứng chánh đẳng-giác. Như-lai ứng chánh đẳng-giác tức là Bát-nhã ba-la-mật-đa. Lại nói: Tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng trụ ở bờ bên này, chẳng trụ ở bờ bên kia, chẳng trụ tại dòng ở giữa; ấy gọi là Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, bởi vì Bát-nhã ba-la-mật-đa tổng nhiếp Lục độ, Vạn hạnh cho nên nó là tối thắng.

Đại Trí Độ luận nói: Bát-nhã ba-la-mật-đa là mẹ của chư Phật. Trong cha mẹ thì công của mẹ là trọng, bởi vậy Phật lấy Bát-nhã làm mẹ. Bát-nhã ba-la-mật có thể quán khắp các pháp phân biệt và thực tướng, không sợ gì là chẳng đạt được, không sợ gì mà chẳng thành công: vì công đức của nó lớn, cho nên gọi Nó là mẹ.

Bởi vậy, hành-giả tuy hành 6 ba-la-mật và các công đức khác, nhưng có thể hoà hiệp đủ các nguyện, mà chỉ nói là đương học Bát-nhã ba-la-mật. Lại nói: lúc Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, quán khắp các pháp đều không, không cũng lại không, diệt các quán được vô ngại; Bát-nhã ba-la-mật dùng sức phương tiện của đại bi, trở lại khởi các công đức nghiệp, không có nguyện nào mà chẳng được. Còn các công đức khác mà xa lìa Bát-nhã ba-la-mật thì không có trí tuệ vô ngại.

Đối với Bát-nhã ba-la-mật-đa, kinh Hoa Nghiêm lại mở thêm 4 ba-la-mật-đa là: Phương tiện, Nguyện, Lực, và Trí, hiệp với 6 độ, cộng thành 10 ba-la-mật-đa, nhưng dùng Bát-nhã làm cương lĩnh của 10 độ.

Kinh Đại Bát-nhã nói: Như vậy, bát-nhã ba-la-mật-đa có thể làm Mẹ với tất cả cấp pháp lành vì tất cả các Thanh-văn, Độc-giác, Bồ-tát, Như-lai, thiện pháp đều từ đó mà sanh ra. Như vậy, Bát-nhã ba-la-mật-đa có thể nhiếp thọ đồng đều hết thảy các thiện pháp, vì hết thảy các Thanh-văn, Độc-giác, Bồ-tát, Như-lai, thiện pháp đều dựa vào đó mà trú.

Chú

” Lục độ:

1. Đàn-na ba-la-mật

Đàn-na là bố thí; vận tâm vòng khắp là Bồ; bỏ mình, làm ơn cho người là Thí. Bồ-tát vì muốn khiến cho tâm chúng sanh đầy đủ, nên xả bỏ hết trong ngoài mà không hề dính mắc vào chỗ nào; đó gọi là Đàn-na ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) Tài thí: đem của cải cho người khác để họ được yên vui;
- b) Pháp thí: đem Phật pháp rộng nói cho chúng sanh để cho họ được tỏ ngộ;
- c) Vô úy thí: từ tâm chẳng giết hại khiến chúng sanh không sợ hãi.

2. Thi-la ba-la-mật

Thi-la có nghĩa là thanh lương (trong sáng, mát mẻ); đó là Giới, nghĩa là: xa lìa nóng nực, được thanh lương, cũng gọi là ngăn giữ lại, tập cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý, hoà hợp; dừng điều lỗi, phòng việc quấy, làm tốt đạo lành, chẳng tự phóng dật. Giới Kinh nói: Bồ-tát giữ đủ các giới mà không có chỗ dính mắc; đó gọi là Thi-la ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *Nhiếp luật nghi-giới*: giữ giới luật của Phật, đủ các uy nghi;
- b) *Nhiếp thiện pháp-giới*: các điều lành của thân, khẩu, ý, hết thảy đều nhiếp giữ;
- c) *Nhiều ích hữu tình giới*: dùng đức từ vô duyên, cứu vớt chúng sanh cho họ thoát khổ và được vui sướng, bình đẳng, làm lợi ích cho tất cả.

3. Sạn-đề ba-la-mật

Sạn-đề là Nhẫn-nhục. Người khác làm cho ta thêm tức giận là Nhục; yên ổn nhận cái Nhục là Nhẫn; nghĩa là: trong tâm hay an nhiên nhận chịu cái nhục ở ngoài. Bồ-tát- nhận chịu tất cả các việc ác; đối với chúng sanh, tâm bình đẳng, không có xao động; đó gọi là: Sạn-đề ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *Nại-oán-hại nhẫn*: nếu gặp sự oán ghét độc hại, nên an nhiên nhẫn nại (chịu nhẫn nhịn), không có tâm báo thù;
- b) *An-thọ-khổ nhẫn*: nếu gặp nước, lửa, dao, gậy, nghèo, bệnh, nóng, lạnh, các khổ bức ép; thảy đều điềm nhiên chịu nhẫn;
- c) *Đế sát pháp nhẫn*: xét kỹ các pháp thể tánh hư ảo, vốn không sanh diệt, an nhiên chịu nhẫn;

4. Tỳ-lê-da ba-la-mật

Tỳ-lê-da là tinh tấn, tức tinh luyện thân tâm, tiến tu pháp lành. Bồ-tát phát khắp các nghiệp, thường sửa các sự nhác nhỡm tai hại; hề có làm gì, đều chẳng thối chuyển; đó gọi là: Tỳ-lê-da ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *Bị giáp tinh tấn*: khởi đại thệ nguyện, tu các thắng hạnh;
- b) *Nhiếp thiện tinh tấn*: tu phương tiện, tiến lên trước, dẫn đường đến vô thượng Bồ đề;
- c) *Lợi lạc tinh tấn*: siêng dạy chúng sanh hết thảy đều tu-theo đạo.

5.- Thiên-na ba-la-mật

Thiên-na là tịnh lự, cũng gọi là Định, hoặc Tam muội, còn gọi là sanh trí; nghĩa là: nhớ hay nghĩ đều quên, yên tâm nơi lý cảnh, tư duy Chân lý. Định dừng tâm tán loạn. Dựa vào Định mà sanh ra trí. Bồ-tát không có chỗ tham đắm nơi cảnh Ngũ dục: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc. Trải qua các thứ lớp Định: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên; thảy đều có thể thành tựu nên được gọi là Thiên-na ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *An trú tịnh lự*: loạn tưởng chẳng khởi, thâm nhập Thiên định, xa lìa tất cả các tướng Hôn trầm, Trạo cử, Ái nhiễm, được pháp lạc kinh an, tịch tịnh, hiện trú pháp lạc;
- b) *Dẫn phát tịnh lự*: trí tuệ hiện tiền, sanh các công đức, dẫn phát 6 loại thần thông;

c) Biện sự tịnh lự: công hạnh tròn đầy lợi ích chúng sanh.

6.- Bát-nhã ba-la-mật

Bát-nhã là Trí tuệ. Quyết định xét lý là Trí; sánh tâm phân biệt là Tuệ; chiếu rõ các pháp, dứt Hoặc chứng Chân. Bồ-tát ở các nơi của chư Phật, khéo quán các pháp, được thực tướng ẩn, nhập khắp tất cả các trí môn; đó gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

a) *Sanh không, Vô phân biệt tuệ*: bình đẳng soi chiếu các pháp tục đế, tướng vô sanh diệt;

b) *Pháp không, Vô phân biệt tuệ*: bình đẳng soi chiếu các pháp chân đế, thể tướng đều Không;

c) *Câu không, Vô phân biệt tuệ*: bình đẳng quán 2 đế Chân Tục đều Không cũng Không.

Ngoài Lục độ kể trên, kinh Hoa Nghiêm từ trong Bát-nhã ba-la-mật mở ra 4 ba-la-mật, tức là:

7. Phương-tiện ba-la-mật

Phương tức phương pháp; tiện tức tiện nghi. Nói chung nghĩa là: phương tiện thiện xảo tùy cơ lợi vật; xứng thích duyên nghi (xứng đáng, thích hợp với duyên nên làm). Bồ-tát vận dụng tâm bình đẳng, đại tuệ giáo hoá chúng sanh, chẳng sanh nhàm chán, mệt mỏi, đó là Phương tiện ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

a) *Tiến thú quả hưởng phương tiện*: dùng thiện căn đã chứa nhóm được trong 6 độ trước, cùng với các hữu tình hồi hướng Vô thượng Bồ đề.

b) *Xảo hội hữu vô phương tiện*: hay khéo léo dung hội 2 đế: chân và tục.

c) *Bạt-tế phương tiện*: dùng tâm đại bi cứu vớt chúng sanh, đạt được rõ ràng Năng Sở đều không.

8.- Nguyện ba-la-mật

Nguyện tức thệ nguyện: trên cầu Phật đạo, dưới dạy chúng sanh, cho đến cuối đời vị lai thành tựu hạnh nguyện. Bồ-tát thành tựu tất cả chúng sanh, cúng dường tất cả chư Phật, cho đến hết kiếp vị lai, chứng Trí Như-lai. Đó là: nguyện ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

a) *Cầu Bồ-đề nguyện*: nguyện trong đương lai mau chứng Bồ đề;

b) *Lợi lạc tha nguyện*: cứu độ tất cả chúng sanh;

c) *Ngoại hoá nguyện*: giáo hoá hữu tình ở ngoài; cũng khởi nguyện tự lợi, lợi tha.

9. Lực ba-la-mật

Lực, tức lực-dụng; nghĩa là: hạnh mãn công thành, muôn cảnh không động, khéo biện các sự vậy. Bồ-tát đủ sức thâm tâm, không có tạp nhiễm cho đến đủ sức gia trì, khiến người tin, hiểu, lãnh nhận. Đó gọi là: Lực ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *Tư-trạch lực*: tư duy kén chọn tất cả các pháp lành;
- b) *Tu tập lực*: tu hành, nhiều lần tập các điều hạnh thù thắng;
- c) *Biến-hoá lực*: dùng sức thần thông hoá độ chúng sanh.

10.- Trí ba-la-mật

Trí, chữ Phạn gọi là Nhã-na, cùng với Bát-nhã, đồng chỉ Trí tuệ; chẳng qua là nó bao hàm một ý nghĩa đại lược, hẹp hơn; quyết dứt Hoặc; chứng Pháp, tinh thần vui vẻ, khéo nhập tuệ Phật, sáng suốt vô ngại. Bồ-tát biết thực tướng của tất cả các pháp, biết tất cả lực của Như-lai, giác ngộ khắp các pháp-giới môn. Đó gọi là Trí ba-la-mật. Độ này có 3 hạnh:

- a) *Vô tướng trí*: quán được tất cả các pháp, tánh vốn tự không;
- b) *Thọ dụng pháp lạc trí*: tu hành chứng được Nhất thiết chủng trí, hằng tự thọ dụng, được đại tự tại.
- c) *Thành tựu hữu tình trí*: giáo hoá, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, thành tựu đạo quả.

Thiện pháp (pháp lành): Ngũ giới, Thập thiện là thiện pháp của Thế gian. Tam học (Giới, Định, Tuệ), Lục độ (Bố thí, Tịch-giới, An nhẫn, Tịch lực, Tinh tấn, Bát-nhã) là thiện pháp xuất thế gian.

Nhiếp thọ, cũng gọi là Nhiếp thủ: Phật dùng Tuệ tâm nhiếp thủ chúng sanh.

Trú là 1 pháp trong số 24 pháp Bất tương ứng hành; nó khiến cho pháp trú nơi thực pháp.



TÂM

Thích

Tâm là thí dụ để dẫn, chẳng hạn như kinh này nhiếp tinh yếu của 600 quyển Đại-bộ Bát-nhã, giống như quả tim trong thân người làm chỗ yếu điểm của cả cơ thể. Đại kinh tuy cơ, nghĩa văn đều rộng; kinh này chọn lọc điều mật yếu của nó, cho nên nêu Tâm lên mà nói. Các kinh nói về Tâm rất nhiều; có quyển dùng chữ Tâm để nói về Chơn-tâm. 600 quyển Bát-nhã cũng nói về Chơn-tâm, chẳng riêng gì quyển này. Bởi vậy, khi giải thích, chẳng giữ lại 2 chữ đó, mà chỉ nêu chữ Tâm làm thí dụ: học-giả nên biết điều đó.

Chú

Tâm có nhiều tên:

- *Nhục đoàn tâm*, cũng gọi là 'xử trung tâm' nghĩa là ở nơi trung tâm của động vật, tức là quả tim trong thân thể con người, hình giống như búp sen chưa nở.

- *Kiên thực tâm*, gọi là 'tự tánh thanh tịnh tâm'; đây là nghĩa thứ nhất của chữ tâm; tức là diệu tánh chân như của trời phú cho chúng ta; đó là chơn tâm trí thành vô vọng (không giả dối).

- *Thảo mộc tâm*: trung tâm của cỏ cây. Chữ Phạn gọi tâm này là 'Hột lợi đà da'; thời xưa dịch âm là 'Càn-lật đa-da'; nó còn có tên khác là 'Mư-hô lật-đa'.

- *Tích tụ tinh yếu tâm*: đồn chứa tinh yếu của các kinh, như kinh này đồn chứa tinh hoa của 600 quyển kinh Đại Bát-nhã, tập trung các yếu chỉ, cũng gọi là Tâm; chữ Phạn gọi là 'Hy-lật-đa'.

- *Tư lương tâm*: là tâm phân biệt nghĩ lường, tương tục chấp thủ; chữ Phạn gọi là 'Mạt-na'; ta dịch là ý.

- *Tập khởi tâm*: họp các chủng tử, sanh khởi hiện hành, tức là thức thứ tám;

- *Duyên lự tâm* (cũng gọi là Lự tri tâm, Liễu biệt tâm, Duyên ảnh tâm) là vọng tâm đối cảnh, dựa theo Duyên để thấy, nghe, hay, biết. Hai tâm thứ 6 và thứ 7, chữ Phạn đều gọi là 'chất đa da' cho nên nói 'Duyên lự tâm' để có thể thông với thức thứ tám. Mắt nương theo Sắc; Tai nương theo âm thanh; Mũi nương theo Mùi; Lưỡi nương theo Vị; Thân nương theo sự va chạm; Ý thức nương theo các pháp; Mạt na nương theo sự nghĩ lường; A-lại-da nương theo Căn thân chủng tử và khí thế-gian (thế giới) cho nên 8 thức đó có thể gọi chung là Tâm. Từ đặc điểm 'tập khởi' mà nói thì: tập họp các chủng tử, sanh khởi các hiện hành, chỉ có thức thứ 8 là chuyên có đặc tính ấy, cho nên chỉ có thức thứ 8 mới có thể gọi là Tâm.

Kinh Nhập Lăng-Già nói: Tàng-thức, tổng danh là Tâm; tánh tư lương (nghĩ lường) gọi là Ý; có khả năng hiểu rõ các tướng cảnh cho nên gọi là Thức. Câu Xá Luận nói: Tập khởi nên được gọi là Tâm và Tư lương gọi là Ý. Phân biệt rõ như vậy nên gọi là Thức.

Các dẫn chứng trên đều lấy thức thứ 8 làm Tâm; Mạt-na thức làm ý; 6 thức làm Thức vậy.



KINH

Thích

Kinh làm thông danh. Chữ Phạn 'Tu-da-la' cựu dịch gọi là 'khế kinh'; 'khế' là *khế lý*, tức khế hợp với đạo lý của chư Phật mà nói; và *khế cơ*, tức khế đậu (tạm hợp) với căn cơ của chúng sinh mà dạy. Nay, bỏ chữ 'khế', chỉ dịch gọn là 'kinh'. Chữ 'kinh' có nhiều nghĩa. Phật địa luận nói: 'Kinh' có nghĩa là sâu suốt, như đường canh tẩm vải. Tập A-tỳ-đàm Tâm luận, nói đến 5 nghĩa:

1. *Xuất sanh*: vì sanh ra các pháp;
2. *Hiển thị*: vì cho thấy rõ giáo lý;
3. *Dũng tuyến* (suối chảy vọt lên): vì nghĩa vị không hết.
4. *Thằng huân* (xông lên thành dây): vì biện luận, phân tích tà chánh;
5. *Kiết man* (kết tóc): vì xâu suốt các pháp.

Ở đây, Giải Kinh cũng có 4 nghĩa là: thường, pháp, kinh, điển. Nhưng hợp cả các điểm chính yếu thì không ra ngoài 4 nghĩa chính là: quán, nhiếp, thường, pháp. Bởi vì, ở Tây vút, 'Tu-đa-la' dịch là 'tuyến' (sợi chỉ, con đường). 'Tuyến' có nghĩa là 'quán nhiếp': 'quán' thì cái lý xâu suốt qua câu nói; 'nhiếp' thì chúng sanh được nhiếp thủ trong lời dạy; 'quán nhiếp' huyền vi (sâu kín nhỏ nhiệm), đồng lên bờ giác.

Còn 'thường' là: xưa nay chẳng đổi; 'pháp' là xa gần đồng noi theo. 'Thường' ắt lâu dài phải làm theo, nó có nghĩa cùng tốt, cũng tức là 'kinh' vậy. 'Diệu huyền' nói: thiên ma, ngoại đạo chẳng có thể phá hoại, làm thay đổi: đó là 'giáo thường'; chơn chánh chẳng tạp, không thể vượt qua: đó là 'hành thường'; trạm nhiên chẳng động, quyết không hướng về nẻo khác: đó là 'lý thường'.

Phân tích nghĩa đặc biệt-như thế là hết. 'Pháp' là tuân theo mà làm cho đúng; 'pháp' có thể tuân theo; 'hành' có thể tuân theo; 'lý' có thể tuân theo; nó có nghĩa là chỗ dựa nhất định, cũng tức là 'điển'. Bởi vậy, 'kinh' là đạo thường. Ở cõi này, lời của các bậc Thánh triết ban dạy cũng đều gọi là 'kinh'. Năm lý định danh như vậy là việc này rất nên.

Chú

Phật pháp bắt đầu vào Trung quốc, Ca Diếp, Ma Đằng, Trúc-Pháp Lan, v.v... bắt đầu dịch kinh Tứ thập nhị chương: nội-điển gọi là kinh, từ đó.



I.- Hiển thể (Hiển bày thể kinh)

Thích

Danh là giả danh, thể tức bản thể; cho nên muốn giải thích kinh này, trước nên biện rõ thể kinh. Thể là nơi mà 1 quyển kinh chỉ về: nó là then chốt của tất cả các nghĩa. Kinh này lấy thực tướng trung đạo làm thể: trung đạo là chẳng nghiêng bên có, chẳng nghiêng bên không; không, có 2 bên đều che, đều chiếu. Thực tướng là: không tướng, không phải chẳng có tướng; chẳng phải Có, chẳng phải Không; tức không, tức có; nó là cái thực của các pháp; tất cả các cảnh-giới là cái quyền (cái tạm có) của các pháp; như băng với nước; 2 hình tướng tuy khác mà cái tánh ướt vẫn đồng nhau, tức đó là cái thực tướng Bát-nhã. Sở dĩ nói Không mà chẳng nói Có, bởi vì cái Không này là cái Chân không của Chân đế viên-giáo, là lời nói, là tâm duyên, là tự là tha, chẳng phải không chẳng phải chẳng không, cho đến xa là tất cả các tướng sai biệt của cảnh-giới; cái không của tất cả cái không, không giả không trung, chẳng

phải không, chẳng phải có; đã chẳng phải là cái không, đoạn diệt, của ngoại đạo, cũng chẳng phải là cái không, thiên lệch, của Nhị-thừa. Luận về Nhân, ắt người người vốn đủ; luận về Quả thì chỉ có Phật mới có thể cứu xét đến tận cùng. Học-giả xem nó là cái Không; thiên lệch, tức đã lầm vậy.

Chú

- Giả danh - Có 2 cách giải thích:

1. Giải thích theo sự lập danh: các pháp không có tên, vì thế mà người giả lập; do đó, tất cả các danh đều là hư giả, chẳng thực. Đại-thừa nghĩa chương nói: Các pháp không có tên, giả cho các danh, nên nói là giả danh. Khởi tín luận nói: tất cả các lời nói đều là giả danh, không thực;

2. Giải thích theo sự lập pháp: các pháp đều do nhân duyên hoà hợp mà thành; chúng đều không có thực thể; giả danh làm cho chúng sai khác nhau; là danh, ắt chúng chẳng có sai khác. Duy Ma Kinh thập sư chú nói: Các pháp vì giả danh mà có, cho nên nói: giả danh. Bồ danh luận pháp, pháp như ảo hoá; chẳng có chẳng không cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không; không có 1 định tướng có thể tự lấy làm riêng khác; dùng danh mà gọi pháp, pháp theo danh chuyển, mới có các loại pháp sai khác, là có giả danh. Bởi vậy, các pháp được nói ra là giả danh. Pháp Hoa kinh, phẩm phương tiện nói: chỉ dùng danh tự giả mà dẫn dắt chúng sanh.

- **Bản thể** là tự thể căn bản của các pháp. Kinh thể, tức bản thể của một kinh. Trước thiên Thai tông, các sư nói kinh chẳng phân tông thể. Thiên Thai tông bắt đầu dùng thể là chủ của một kinh, mà dùng tông là phụ.

- **Thực tướng trung đạo**, tức diệu lý của trung đạo chơn thực. Thực, ắt chẳng hư; tướng tức vô tướng. Trung là nghĩa củ bất-nhị, dứt tuyệt sự đối đãi mà nói.



II.- Minh tông.- (nói rõ tông kinh)

Thể là tánh đức, bản thể đã rõ, chẳng nên chẳng biết pháp tu trì. Pháp tu trì thì vô lượng; muốn biết chúng nó thì lấy gì là chủ? Vậy là phải biết rõ Tông (Minh Tông). Kinh này lấy 'nhất tâm tam quán' làm Tông, lấy cái 'nhất tâm' của Người phạm thường tình như chúng ta để làm cảnh sở quán:

1. là quán Không nói đủ là: từ giả nhập Không quán; quán tất cả các pháp đều do vọng niệm phân biệt mà thành, hoàn toàn không có tự tánh; tức cái tánh của tâm Năng quán cũng lại chẳng trụ trong từng sát na, mà sanh diệt vô thường; thế là cái Thể Chơn dừng lại, phá được Kiến hoặc và Tư hoặc, thấy lý Chân đế, chứng nhất thiết trí, thành đức Bát-nhã.

2. là quán Giả, nói đủ là: từ Không ra Giả quán, cũng gọi là: Bình đẳng quán; quán tất cả các pháp đều do Nhân duyên hoà hiệp mà thành; chúng nó vốn là giả danh, tức là cái tánh của tâm Năng quán, cũng như mộng, huyễn, bào ảnh (cái bóng bọt nước), không có một chút thực tế; thế là phương tiện tùy duyên dừng lại, phá được Trần sa hoặc, thấy lý tục đế, chứng Đạo chủng trí, thành đức giải-thoát.

3. là quán Trung, nói đủ là: quán Trung đạo, đệ nhất nghĩa đế; quán tất cả các pháp, dù là Tâm, dù là Cảnh, đều chẳng phải có chẳng phải Không, chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng Không, chẳng Một chẳng khác, chẳng phải chẳng Một chẳng phải chẳng khác, không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa, không quá khứ hiện tại vị lai, ngoài tâm không cảnh, ngoài cảnh không tâm, đồng thời ngăn che soi chiếu, tùy cơ tương ứng, lia tất cả các tướng phân biệt; thế là sự phân biệt 2 bên dừng nghỉ, thấy lý Trung đế, chứng Nhất thiết chủng trí, thành đức của Pháp thân.

Chỉ dùng 'nhất Tâm tam quán', phá được ba Hoặc, chứng ba Trí, thành ba Đức.

Kinh này nói 'Quán', nói 'chiếu kiến', nói: Sắc chẳng khác không, không chẳng khác Sắc, Sắc tức là không, không tức là Sắc, đều là do 'Nhất tâm tam Quán' mà chứng được vậy.

Chú

- **Chân đế:** Chân, tức Chân không, mất hết thấy các pháp, lia hết các tướng. Nếu lia hết các tướng thì Chân không tự hiện; đó là Chân đế.

- **Tục đế:** Tục, tức Thế tục. Các pháp tuy là không, đều bất khả đắc; nhưng lập tất cả các pháp, giả dùng sự Quán chiếu; đó là Tục-đế.

- **Trung đế:** Trung, tức Trung chính. Các pháp chẳng lia 2 bên, chẳng tức là 2 bên, chẳng phải chân, chẳng phải Tục, tức là Chân, tức là Tục, thanh tịnh rốt suốt, viên dung (hoà đồng, tròn sáng) vô ngại; đó là Trung đế. Đồng thời ngăn che và soi chiếu tức Trung; chẳng phải có Trung đế ở ngoài 2 đế: nói thế là đầy đủ.

III.- Biện dụng (xét công dụng của kinh)

Sau khi Minh Tông, lại nên biện Dụng. Dụng là công dụng: nó chẳng những lợi cho mình, mà còn lợi cho người, vì người học Đại-thừa, đặc biệt có đủ tinh thần ấy; và kinh này khiến thực hành sự độ khổ làm dụng, Phạm phu, ngoại đạo, chẳng ngộ thực tướng Trung đạo, là những người khởi như chấp, chấp có 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, chịu khổ sanh tử phân giả trong nội giới; Thanh-văn, Duyên-giác, dù có thể quán không, quán Giả, cũng chưa có thể thấy rành mạch con đường Trung đạo tròn sáng, lại khởi các pháp chấp, chấp Tứ đế, 12 nhân duyên, chịu khổ sanh tử biến dịch nơi ngoại-giới.

Quán tự tại Bồ-tát, lấy Tâm Đại bi, diễn nói kinh này, khiến quét sạch Như chấp của Phạm phu Ngoại đạo, quét sạch Pháp chấp của Nhị thừa, dùng thực tướng Trung đạo độ thoát các khổ, cho nên được A-nậu đa-la tam miệu tam Bồ đề (Vô thượng chánh đẳng chánh-giác),

chẳng những chỉ tự hành Bát-nhã ba-la-mật-da, mà cũng dùng Bát-nhã ba-la-mật đa độ các khổ ách. Đó là đại dụng của toàn thể bản kinh này.



IV.- Phán định giáo tướng

Thích

Muốn phán định giáo tướng của kinh này, trước tiên chẳng nên chẳng biết bản nghĩa của giáo tướng.

'Giáo' là lời dạy của Thánh nhưn trùm xuống; 'tướng' là tượng của sự phân biệt đồng hay khác nhau. Đại pháp đến phương Đông, thì sự quyết định phân biệt giáo tướng có hơn 20 nhà. Từ đời nhà Đường về sau, nói chung những người noi theo đó để phân định thì chỉ có 2 tông là: Thiên Thai và Hoa Nghiêm.

Đức Như -lai, 30 tuổi thành đạo; cuối cùng đến Hạc-lâm Niết-bàn, Ngài đã nói pháp 49 năm trên 300 Hội.

Trí-Giả đại sư của Tông Thiên thai phân định thành 5 thời, 4 giáo, gọi là: Tứ giáo, Hoá pháp, Tứ giáo hoá nghi.

A. Năm thời là:

1) Thời Hoa Nghiêm: sau khi thành Đạo, trong thời gian 21 ngày (tam thất), Ngài nói kinh Hoa Nghiêm.

2) Thời Lộc uyển: sau khi nói kinh Hoa Nghiêm, trong thời gian 12 năm, tại vườn Lộc-giả, v.v... Ngài nói các kinh tiểu-thừa như A-hàm.

3) Thời Phương đẳng (Phương cũng như rộng; đẳng cũng như đều) là thời gian Ngài nói rộng các kinh liễu nghĩa để chuẩn bị đều cho các căn cơ, tức là sau khi nói kinh A-hàm, trong 8 năm, Ngài nói các kinh đại-thừa, như: kinh Duy-ma, kinh Thắng man, v.v...

4) Thời Bát- nhã: sau khi nói các kinh Phương đẳng, trong 22 năm, Ngài nói các bộ kinh Bát-nhã.

5) Thời Pháp Hoa, Niết-bàn: sau nói kinh Bát-nhã, 8 năm Ngài nói kinh Pháp hoa, và 1 ngày 1 đêm trước giờ thị tịch, Ngài nói kinh Niết-bàn.

B. Tứ giáo hoá pháp -- 4 pháp môn dạy bảo để giáo hoá, làm lợi ích cho chúng sanh.
Đó là:

1) Tạng-giáo là 3 tạng Kinh, Luật, Luận, mỗi một đều bao gồm tất cả văn lý, nói 4 Đế, nhân duyên sanh diệt; chính là để dạy cho Nhị thừa, và bên cạnh đó là dạy cho Bồ-tát.

2) Thông-giáo, nói 4 Đế, tức Không, Vô sanh; dùng Bồ-tát làm Chánh cơ (căn cơ chính), Nhị thừa làm Bàng cơ (căn cơ bên cạnh); dạy Bồ-tát độn căn, tuy quán Tứ đế Vô sanh, mà chỉ

chứng Chân không đồng với Tạng-Giáo ; dạy Bồ-tát lợi căn có thể đối với Chân không, hiểu rõ chẳng không, tức nhập Biệt-giáo; có thể biết Không, chẳng Không, đủ tất cả pháp, tức nhập Viên-giáo, vì kiêm thông 3 giáo: Tạng, Biệt, Viên, nên gọi là Thông-giáo.

3) Biệt-giáo, nói tứ Đế, Vô lượng, Giả danh, Nhân duyên; chỉ dạy cho Bồ-tát, không đề cập đến Nhị thừa, riêng khác đối với Tạng; Thông-giáo; pháp môn nói đến, hành tướng trái qua sự ngăn cách, có thứ lớp mà chẳng viên dung, riêng khác đối với Viên-giáo, cho nên gọi là Biệt-giáo.

4) Viên-giáo, (viên, tức là nghĩa chẳng thiên lệch), nói Tứ Đế, Đại-thừa Viên quán Vô tác; dùng để giáo hoá những người có lợi căn tối thượng; giải thích lý của Trung đạo, tánh tướng viên dung; sự lý vô ngại, pháp pháp đầy đủ, nên gọi là Viên-giáo.

C. Tứ giáo Hoá nghi -- 4 nghi thức giáo hoá chúng sanh. Đó là:

1) Đốn-giáo: vì các bậc thượng căn, nói các đại pháp Biệt-giáo, Viên-giáo, như thời Hoa Nghiêm.

2) Tiệm-giáo: dần dần khai thị, dẫn dắt, cho lợi Nhân cơ, Như-lai vào thời Lộc uyển, chỉ chỗ lầm lạc, phá bỏ tà pháp, kiến lập chánh-giáo, chuyên vì Nhị thừa; đó gọi là Sơ Tiệm, tức kinh A-hàm vậy. Kế đến, nơi hội Phương đẳng, trên thì trách lỗi thiên lệch, dưới thì bác bỏ sự nhỏ hẹp, khiến xuôi về đại pháp; đó gọi là Trung Tiệm tức kinh Tịnh danh v.v...

Sau, nơi hội thượng Bát-nhã, mở diễn rõ ràng Không tuệ, lọc bỏ Tiểu-thừa; Đại Tiểu riêng khác đều do tình chấp; hội tất cả các pháp đều qui về Đại-thừa; đó gọi là Mạt-tiệm, tức kinh Bát-nhã vậy. Từ cạn đến sâu, theo thứ lớp mà tiến, cho nên gọi là Tiệm-giáo.

3) Bí mật-giáo là Như-lai có sức thần thông, Trí tuệ chẳng nghĩ bàn, thường hay khiến đại chúng đồng hội nghe pháp, mà chẳng biết nhau; ẩn mật đi đến các căn cơ, cho nên gọi là Bí mật-giáo.

4) Bất định-giáo là Như-lai có sức thần thông, Trí tuệ chẳng nghĩ bàn, thường hay khiến chúng nghe pháp hoặc nghe pháp nhỏ mà chứng đại quả, hoặc nghe pháp lớn mà chứng tiểu quả; điều được nghe và sự giải thoát đều khác nhau, được sự lợi ích chẳng nhất định, cho nên gọi là: Bất định-giáo. Thời Pháp Hoa, Niết-bàn, ấ thuần Viên, độc diệu; chẳng phải Đốn, chẳng phải Tiệm, chẳng phải bí mật, chẳng phải Bất định vậy.

Lấy 5 vị làm thí dụ, thì:

- thời Hoa Nghiêm, như cả con bò sanh ra sữa;
- thời Lộc uyển, như từ sữa làm ra Lạc;
- thời Phương đẳng, như từ Lạc làm ra sanh tô;
- thời Bát-nhã, như sanh tô làm ra Thục tô;
- thời Pháp Hoa, Niết-bàn, như Thục tô làm thành Đề hồ.

Đó là Tông Thiên Thai phán định giáo tướng.

D. Tông Hoa Nghiêm -- Tông này phân định thành 5 giáo là: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên. Bắt đầu từ Đỗ Thuận, thành hình với Hiền thủ. Đó là:

1) Tiểu-thừa-giáo, nói 4 bộ kinh, là: Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm, và Tạp A-hàm; và tất cả luật luận Tiểu-thừa; vì tùy cơ, cho nên chỉ nói Như không, chẳng nói Pháp không. Cả khi nói Pháp không, cũng chẳng giải bày rõ ràng, mà chỉ dựa vào 6 Thức, 3 Độc, kiến lập căn bản Nhiễm, Tịnh, chưa đến chỗ tận cùng của Nguồn pháp.

2) Đại-thừa Thủy-giáo cũng gọi là Phần-giáo, rộng nói pháp tướng, ít nói pháp tánh; chưa đến pháp lý của Đại-thừa, gọi đó là Thủy (chỗ bắt đầu): chẳng bảo cho biết nghĩa: chúng sanh đều có Phật tánh; lại chia làm:

- tướng thủy-giáo, như kinh Thâm mật, v.v..., phân biệt 5 tánh, kiến lập y tha của vạn pháp;

- không thủy-giáo, như kinh Bát-nhã, v.v..., nói các pháp đều không, hiển vô sở đắc, cho nên bình đẳng.

3) Chung-giáo, cũng gọi là Thực-giáo, nói định tánh Thanh-văn, vô tánh Xiển đề, hết thấy đều sẽ thành Phật, mới đến chỗ tận lý của Đại-thừa; trong giáo pháp, phần nhiều nói pháp tánh, ít nói pháp tướng; tuy nói pháp tướng cũng hội về tánh, như các kinh Lăng-già, Thắng man, v.v..., nói lý Chân như, Duyên khởi.

4) Đốn-giáo, nói rõ 1 niệmc chẳng sanh, tức gọi là Phật; chẳng dựa vào giai cấp, địa vị, thứ lớp, cho nên gọi là Đốn; trong giáo pháp, chẳng nói pháp tướng, chỉ nói rõ chơn tánh, như: - sự lặng thình của Duy-ma-cật hiển bày tánh bất-nhị; việc dùng tâm ấn tâm của Đạt-ma để đốn triệt lý tánh làm giáo vậy.

5) Viên-giáo: các điều giảng nói chỉ là pháp-giới vô tận, biển tánh hoà đồng tròn sáng (viên dung), duyên khởi vô ngại; tướng tức nhập tướng, như lưới đế châu, lớp lớp vô tận; một vị tức tất cả vị, tất cả vị tức một vị, cho nên thập tứ tâm tức thành Chánh-giác, như các kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, nói rõ Nhất-thừa đủ đức viên dung vậy.

Lấy điều pháp định của 2 Tông để đối chiếu, so sánh nhau- thì:

- Tiểu-thừa của tông Hoa Nghiêm, tức là Tạng-giáo của tông Thiên Thai;

- Thông-giáo của Tông Thiên Thai, tức là Thủy-giáo của tông Hoa Nghiêm;

- Biệt-giáo của tông Thiên Thai, tức là Chung-giáo của tông Hoa Nghiêm;

- Viên-giáo tại tông Thiên Thai ắt tam Đế viên dung, tức Không tức Giả tức Trung; so với tông Hoa Nghiêm, ắt Lý sự vô ngại, sự sự vô ngại.

Kinh này, đối với Hoá pháp, thì nó là viên-giáo, kiêm thuyết Thông, Biệt; đối với Hoá nghi thì nó là Tiệm mật, Bí mật, và Bất định, lấy 5 thời mà luận thì nó thuộc thời thứ tư. Lấy 5 vị để thí dụ thì nó thuộc vị Thực-tô.

Chú

Trong 5 thời do tông Thiên Thai phán định thì:

- thời Hoa Nghiêm: Đức Như-lai, tại đạo tràng Tịch diệt, lúc mới thành bậc Chánh-giác, trong 21 ngày, đối với các Đại Bồ-tát và các chúng đã có căn thuần thực từ các đời trước, tức là đối với các căn cơ của Viên-giáo và Biệt-giáo, Ngài nói pháp do Ngài tự chứng, tức là

chính thuyết Viên-giáo của kinh Hoa Nghiêm; đồng thời Ngài kiêm thuyết Biệt-giáo, hướng về loại căn cơ thuần thực nói pháp tự chứng, để thử xem, họ có thích ứng được chăng. Đó là thời nghĩ định các việc nên làm;

- thời A-hàm: trong thời Hoa Nghiêm, 1 loại lợi căn tuy chịu sự giáo hoá, được lợi ích, nhưng những độn căn, tiểu cơ, vẫn chưa lãnh ngộ, cho nên sau khi nói kinh Hoa Nghiêm thì, trong thời-gian 12 năm, nơi vườn Lộc dã, Ngài nói các kinh A-Hàm, dẫn dụ Tiểu căn. Đó là thời dẫn dụ.

- thời Phương đẳng: thời A-hàm dẫn dụ Tiểu căn, đó không phải là bản ý của Phật; cho nên kể đó trong 8 năm, Ngài nói các kinh Duy-ma tri ích, Lăng-già, Lăng Nghiêm tam muội, Kim Quang minh, Thắng nam, kiêm thuyết 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên; trên thì trách lỗi thiên lệch, dưới thì bác bỏ sự nhỏ hẹp; tán thán Đại-thừa, ca ngợi Viên-giáo khiến kẻ Tiểu-thừa xấu hổ với cái Tiểu, mến chuộng cái Đại. Đó là thời quả trách.

- thời Bát-nhã: Tiểu-thừa hồi tâm hướng về Đại-thừa, khởi tính chấp 2 thừa -- Đại, Tiểu, mỗi thừa có pháp riêng khác cho nên kể đó, trong thời gian 22 năm, Ngài nói các bộ kinh Bát-nhã, chính thuyết 2 giáo -- Biệt, Viên, kiêm thuyết Thông-giáo, hội tất cả các pháp đều là Ma-ha-diễn, gạn lọc Tiểu-thừa, gạt bỏ tình chấp cho rằng đại tiểu đều riêng có pháp khác. Đó là thời gạn lọc.

- thời Pháp Hoa, Niết-bàn: trải qua 4 thời thuyết giáo trước, độn căn, tiểu cơ dần dần thuần thực, cho nên cuối cùng, trong thời gian 8 năm, tại 3 hội ở 2 nơi, Ngài nói kinh Pháp Hoa, đúng đắn nói rõ Viên-giáo, mở phương tiện, hiển Chân thực, hội 3 thừa về 1 thừa, để khai thị, ngộ nhập tri kiến Phật. Đó là thời khai hội.

Một ngày một đêm, trước khi nhập diệt thì 1 là vì những người chưa được thuần thực trong thời Pháp Hoa, Ngài phải tiếp tục nói 4 Giáo, nói đủ Phật tánh, kiến biết Chơn thường, nhập đại Niết-bàn; đó là lượm lặt tàn cơ-giáo; 2 là vì đời Mạt đại, thừa giới đều mất cho nên để tiện giúp 3 tạng, Ngài rộng mở thường tông, đặt ra 3 loại 'quyển' để giúp cho 1 'thực' tròn đủ; đó là nói luật giúp cho thường giáo.

Sau hội Pháp hoa, không có 3 mà chỉ có một thừa. Tại hội Niết-bàn cuối cùng, nói thường giáo Bốn giáo đều là Viên lý, hợp lại gọi là thời Pháp Hoa Niết-bàn.

- Năm giáo của tông Hoa Nghiêm, Đỗ Thuận phán định là 5 môn:

- 1) Môn Pháp có Ngã không, là Tiểu-thừa-giáo;
- 2) Môn Sanh tức vô sanh, là Đại-thừa thủy-giáo;
- 3) Môn Sự lý viên dung, là Đại-thừa chung-giáo;
- 4) Môn Ngữ quán đều dứt, là Đại-thừa đốn-giáo;
- 5) Môn Hoa Nghiêm tam muội, là Đại-thừa Viên-giáo.

Ngũ giáo chỉ quán, Hiền Thủ tiến tới phân định 10 tông, 5 giáo:

- 1) Ngã Pháp cụ hữu tông (tông nói Ngã Pháp đều có)
- 2) Pháp hữu Ngã không tông (tông nói Pháp có, Ngã không).

- 3) Pháp vô khứ lai tông (tông nói Pháp không khứ lai)
- 4) Hiện thông-giả thực tông (tông nói 4 pháp đó)
- 5) Tục vọng chân thực tông (tông nói tục vọng chân thực)
- 6) Chư pháp dẫn danh tông (tông nói các pháp chỉ có tên)
- 7) Nhất thiết giai không tông (tông nói tất cả đều không)
- 8) Chơn đức bất không tông (tông nói Chơn đức chẳng phải không)
- 9) Tướng tướng câu tuyệt tông (tông nói tướng tướng đều dứt)
- 10) Viên minh cụ đức tông (tông nói sự tròn sáng đủ sức)

Từ 1 đến 6 là Tiểu-thừa-giáo; Tông thứ 7 tương đương Đại- thừa thủy-giáo; Tông thứ 8 tương đương Đại-thừa chung-giáo; Tông thứ 9 tương đương Đại-thừa Đốn-giáo; Tông thứ 10 tương đương Đại-thừa Viên-giáo;

Thanh Lương đổi tông thứ 7 (Nhất Thiết Giai Không) làm Tam Tánh Không Hữu tông; đổi tông thứ 8 (Chơn đức bất không) làm Chân không tuyệt tướng tông; đổi tông thứ 9 (Tướng tướng câu tuyệt) làm không hữu vô ngại tông; đổi tông thứ 10 (Viên minh cụ đức) làm Viên dung cụ đức tông.

- **Năm tánh:**

1) Định tánh Thanh-văn: Nhân quả chẳng đổi gọi là định tánh. Nghe âm thanh Phật dạy mà được giác ngộ, gọi là Thanh-văn. Chỉ tập nghe âm thanh làm nhân mà chứng quả Thanh-văn, lại chẳng tiến lên cầu Phật đạo; đó là định tánh Thanh-văn.

2) Định tánh Duyên-giác: Quán pháp nhân duyên sanh diệt, giác ngộ lý Chân không, gọi là Duyên-giác. Chỉ nhờ nhân tập duyên-giác mà chứng quả Duyên-giác, lại chẳng tiến lên cầu Phật đạo; đó là định tánh Duyên-giác.

3) Tánh Bồ-tát: Bồ-tát, nói đủ là Bồ đề-tát đão, có nghĩa là: Giác hữu tình. Bồ-tát song vận Bi chí, xem kẻ oán người thân bình đẳng, rộng làm lợi ích cho chúng sanh, chứng quả Bồ-tát; đó là tánh Bồ-tát.

4) Tánh bất định: Gặp duyên huân tập, tu hành chẳng định: gần Thanh-văn thì tập pháp Thanh-văn; gần Duyên-giác thì tập pháp Duyên-giác; gần Bồ-tát liền tập pháp Bồ-tát; tùy theo chỗ tập mà thành tánh; đó là tánh Bất định.

5) Vô chủng tánh: Vô chủng là không có giống lành, bất không nhân quả, chẳng chịu sự hoá độ, cam chìm đắm trong sanh tử, chẳng cầu giải thoát, đó là Vô chủng tánh.

- **Ý tha**, tức y tha tánh: các pháp, đều dựa vào các duyên tương ứng mà khởi, đều không có tự tánh, nên gọi là tánh y tha.

Thích

Trên đây, nói 5 lớp huyền nghĩa đã xong. Nay nói về địa vị của kinh này tại Tạng, Thừa, thì:

- Trong số 3 tạng, nó thuộc Kinh tạng; -trong số 2 tạng, nó thuộc Bồ-tát tạng; -trong số 3 thừa, nó thuộc Bồ-tát thừa;

- Trong số 5 thừa, nó thuộc Phật thừa, vì văn kinh có nói: 'Bồ đề tát đỏa y Bát-nhã ba-la-mật đa đắc cứu cánh Niết-bàn; tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật đa, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu tam bồ đề' vậy.

Chú

- Tam tạng:

Chữ 'tạng' có nghĩa là hàm tàng, tức là ngậm dấu. Kinh, Luật, Luận là 3 tạng; mỗi tạng đều ẩn dấu lý văn, cho nên gọi là tam tạng. Đó là:

1) Kinh tạng, chữ Phạn là Tu-đa-la, thấu suốt nghĩa kinh, rộng độ chúng sanh;

2) Luật tạng, chữ Phạn là Tỳ-nại-da, hoặc là Tỳ ni, có nghĩa là khéo trị, tức có thể trị các ác 'tham, sân, si'; lại có nghĩa là điều phục, tức điều luyện 3 nghiệp, chế phục tội lỗi; lại dịch là 'ba-la-đề-mộc-xoa', có nghĩa là giải thoát, tức có thể xa lìa hoặc nghiệp ràng buộc mà được tự tại vậy.

3) Luận tạng, chữ Phạn là 'A-tỳ-đạt-ma' hoặc là 'A-tỳ-đàm', nghĩa là: đối pháp;

- Pháp

Có 2 loại:

1) Thắng nghĩa pháp, như Niết-bàn là thiện, là thường, cho nên gọi là 'thắng' (tức là hơn);

2) Pháp tương pháp, như thông 4 thánh đế, và nhân quả khác nhau, thế xuất thế khác nhau, cho nên gọi là 'tương' (nghĩa là đối lẫn nhau).

- Đối

Cũng có hai:

1) Đối hướng Niết-bàn;

2) Đối hướng Tứ đế; hoặc cũng gọi là 'Ưu-ba-đề-xá' nghĩa là: luận nghị; lại gọi là 'Ma-đát lý ca', nghĩa là: bốn mẫu, tức phản phúc luận nghị (bàn bạc cẩn thận), có thể sanh ra nghĩa lý, vì dùng giáo với nghĩa để làm gốc (bổn) làm mẹ (mẫu) thì sanh ra giải hạnh vậy.

Lại gọi là 'xa-tát-đát-la', nghĩa là luận, tức luận các pháp: có, không, giả, thực, v.v...

- Nhị tạng

Dựa vào các kinh Đại, Tiểu-thừa do Phật đã nói mà phân biệt thành 2 Tạng. Đó là:

1) Thanh-văn tạng: Giảng giải các pháp tu nhân, chứng quả của Tiểu-thừa Thanh-văn, Duyên-giác. Thanh-văn và Duyên-giác, tuy một phần ít giáo hạnh chẳng đồng (Giáo của Thanh-văn là Tứ đế; Giáo của Duyên-giác là 12 Nhân duyên. Hạnh của Thanh-văn phải trải qua 4 quả, hạnh của Duyên-giác thì chỉ qua 1 vị là thành bậc Giác), nhưng về lý và về quả thì chẳng khác nhau (về lý thì đồng chứng không sanh, chẳng chứng không Pháp; về quả thì đồng dứt chấp Ngã, chẳng dứt chấp Pháp: quả La-hán của Thanh-văn và Duyên-giác đồng chứng Vô dư Niết-bàn) cho nên hiệp làm một tạng.

2) Bồ-tát tạng: giảng giải các pháp tu nhân, chứng quả của Đại-thừa Bồ-tát.

- Ba thừa:

Thừa tức nghĩa vận tải. Ba thừa là:

1) Thanh-văn thừa: dựa vào pháp Tứ đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, mà tu trì tinh tấn, cầu ra khỏi 3 cõi hưởng về Niết-bàn. Kinh Pháp Hoa nói: như các người con (của vị Trưởng giả) vì cầu được xe dê mà ra khỏi nhà lửa.

2) Bích chi-thừa, tức Duyên-giác thừa: Nhân quán 12 Nhân duyên, giác ngộ lý chân đế, cầu Tuệ tự nhiên, vui được thiện tịch một mình. Kinh Pháp Hoa nói: như các người con (của vị Trưởng giả) vì cầu được xe hươu mà ra khỏi nhà lửa.

3) Bồ-tát thừa: Siêng tu Lục độ, rộng hoá độ chúng sanh. Kinh Pháp Hoa nói: như các người con (của vị Trưởng giả) vì cầu được xe trâu mà ra khỏi nhà lửa.

- Năm thừa

Ngoài các lợi ích của 3 Thừa (đã kể trên) còn có Nhân-thiên-thừa và Phật-thừa.

1) Nhân-thiên thừa dùng Ngũ giới, Thập thiện, để ra khỏi 4 thú: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Tu-la; cầu được vui Ngũ dục ở Hạ-giới, vui tịnh diệu ở Thượng-giới. Kinh Pháp Hoa so sánh họ với những người con cầu được xe nhỏ nhất.

2) Phật-thừa: Dùng pháp thực tướng Nhất thừa để vận chuyển các chúng sanh đồng đến Niết-bàn ở bờ bên kia. Kinh Pháp Hoa so sánh họ với những người con cầu được xe trâu trắng lớn.

Lại có 1 thuyết nói 5 thừa là: Nhân-thừa, Thiên-thừa, Thanh-văn-thừa, Duyên-giác-thừa, Bồ-tát-thừa.

Lại có thuyết khác nói 5 thừa là: Phật thừa, Duyên-giác -thừa, Thanh-văn-thừa, Thiên-thừa và Phạm-thừa. “Phạm’ nghĩa là tịnh. Bồ-tát dùng Tứ vô lượng tâm là: Từ, Bi, Hỷ, Xả, để chuyển vận các chúng sanh ra khỏi biển sanh tử; đó là Bồ-tát thừa vậy.



Chuyện Vui:

Hai Chú Tiểu

Có hai chú tiểu tu cùng một chùa. Nhân có dịp được thầy trụ trì sai đi công việc xa. Lúc trở về, hai người phải băng qua một con lạch cạn. Khi đến bên bờ lạch thì hai chú gặp một thiếu nữ đang có ý muốn lội qua lạch nhưng còn sợ. Một trong hai chú tiểu liền lớn tiếng nói: “Cô kia có cần thì tôi công qua lạch cho.” Nói xong, chú tiểu nọ khom người xuống để công cô gái qua lạch. Qua đến bờ bên kia, chú tiểu bỏ cô gái xuống và thản nhiên bước đi.

Trong khi đó, chú tiểu không công cô gái thì vẫn cứ luôn miệng trách cứ người bạn đạo mình sao dám công con gái trên lưng. Khi về gần đến chùa, chú tiểu công cô gái không muốn nghe bạn mình cứ nhắc đi nhắc lại chuyện vừa xảy ra, bèn hỏi chú tiểu kia: “Tôi công cô ta qua lạch xong thì bỏ xuống ngay bên bờ rồi, cơ sao đạo hữu cứ công cái hình ảnh cô ta về đến gần chùa rồi mà vẫn chưa chịu buông tha là tại sao?”

